

Số: *3217*/TTr-UBND

Đắk Nông, ngày *08* tháng 6 năm 2023

**TỜ TRÌNH**

**Về việc đề nghị thông qua Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông

Thực hiện quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết, cụ thể như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT**

**1. Căn cứ pháp lý**

- Khoản 3 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2023 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (Nghị định số 20/2021/NĐ-CP): “*Tùy thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định: a) Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn bảo đảm không thấp hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định này; b) Đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội.*”

- Điểm b khoản 3 Điều 6 Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2023 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và Công văn số 2323/LĐTBXH-BTXH ngày 20/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc đính chính kỹ thuật Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24/6/2021 quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: “*Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn bằng hoặc cao hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; xem xét quyết định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại*

*Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, trong đó có đối tượng người khuyết tật là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học”*

- Khoản 1 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 quy định: *“Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên”*.

Như vậy, việc xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là cần thiết, đúng thẩm quyền và phù hợp với các quy định hiện hành.

## **2. Căn cứ thực tiễn**

### *2.1. Tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*

Hiện nay, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã và đang tham mưu Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh. Kết quả thống kê sơ bộ cho thấy<sup>1</sup>:

- Có 18 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định mức chuẩn trợ cấp xã hội cao hơn mức chuẩn trợ cấp xã hội do Chính phủ quy định (360.000 đồng/tháng). Trong số các tỉnh, thành phố này, chỉ có tỉnh Hà Giang là địa phương không trích nộp ngân sách địa phương về Trung ương.<sup>2</sup>

- Có khoảng 22 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quy định các nhóm đối tượng bảo trợ xã hội khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội tại cộng đồng, áp dụng riêng tại địa phương mình.<sup>3</sup> Cụ thể các tỉnh, thành phố này đã ban hành Nghị quyết hỗ trợ cho các nhóm đối tượng như: Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo; Trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng; Người cao tuổi thuộc diện hộ cận nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; Người từ 16 đến 22 tuổi còn đang đi học và là con của người khuyết tật;... Như vậy, các nhóm đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng được áp dụng tại các địa phương chủ yếu là trẻ em thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo; con của người khuyết tật; người cao tuổi thuộc hộ cận nghèo.

<sup>1</sup> Số liệu thu thập từ Cục Bảo trợ Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

<sup>2</sup> Hà Giang 380.000 đ, Vĩnh Phúc 447.000 đ, Hải Phòng, Đà Nẵng 400.000 đ, Bình Dương 400.000 đ, Hải Dương 380.000 đ, Quảng Ninh 450.000 đ, Bắc Ninh 440.000 đ, Hà Nội 440.000 đ, Quảng Nam 450.000 đ, Phú Yên 450.000 đ, Hồ Chí Minh 480.000 đ, Đồng Tháp 450.000 đ, Đồng Nai 400.000 đ, Đồng Tháp 450.000 đ, Hà Tĩnh 430.000 đ, Bà Rịa - Vũng Tàu 450.000 đ.

<sup>3</sup> Bắc Giang, Cà Mau, Đà Nẵng, Hải Dương, Hưng Yên, Quảng Ninh, Thái Bình, Nghệ An, Ninh Bình, Điện Biên, Đồng Nai, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Lạng Sơn, Kom Tum, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bình Định, Tiền Giang, Bình Phước, Hà Giang, Quảng Nam.

## 2.2. Tại tỉnh Đắk Nông

Ngày 15/3/2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2021. So với Nghị định số 136/2013/NĐ-CP, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP có bổ sung đối tượng thụ hưởng và điều chỉnh hệ số làm căn cứ tính mức trợ cấp xã hội, mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng, cụ thể như sau:

- Bổ sung 03 nhóm đối tượng gồm: người đơn thân nuôi con dưới 16 tuổi thuộc hộ cận nghèo (khoản 4 Điều 5); người cao tuổi từ đủ 75 đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn (điểm b khoản 5 Điều 5) và trẻ em dưới 3 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo sống tại địa bàn xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn (khoản 7 Điều 5).

- Điều chỉnh mức trợ cấp xã hội đối với người đơn thân nuôi con dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo trên cơ sở xác định mức trợ cấp tương ứng với số con đang nuôi dưỡng (hệ số 1,0/con) thay vì định khung ở 02 mức theo hệ số là: hệ số 1,0 đối với người đang nuôi 01 con (mức 1) và hệ số 2,0 đối với người đang nuôi 02 con trở lên (mức 2).

- Điều chỉnh mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng (điểm d khoản 2 Điều 20) trên cơ sở xác định mức hỗ trợ tương ứng với số lượng và độ tuổi của người khuyết tật đặc biệt nặng được nhận chăm sóc (hệ số 1,5/người và hệ số 2,5/trẻ em) thay vì định khung ở 02 mức tính theo hệ số và không phân biệt độ tuổi là: hệ số 1,5 đối với hộ gia đình, cá nhân nhận nuôi 01 người (mức 1) và hệ số 3,0 đối với hộ gia đình, cá nhân nhận nuôi từ 02 người trở lên (mức 2).

Như vậy, những sự thay đổi về đối tượng thụ hưởng và mức trợ cấp xã hội chưa giải quyết được yêu cầu thực tiễn. Đối tượng trẻ em bị hạn chế nguồn nuôi dưỡng; trẻ em, người cao tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng như nguyện vọng của cử tri tỉnh nhà. Do đó, việc xác định đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh là cần thiết.

## II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

### 1. Mục đích

- Tiếp tục hoàn thiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh trên cơ sở xem xét, đối chiếu theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP nhằm đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, phù hợp với văn bản cấp trên và điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh nhà.

- Việc quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh và mở rộng một số nhóm đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội chưa được quy định tại Nghị định 20/2021/NĐ-CP nhằm hướng tới mục tiêu là nâng cao phúc lợi cho các đối tượng bảo trợ xã hội, tăng cường các khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho các đối tượng yếu thế, đồng thời tiếp tục thể hiện sự quan tâm của Đảng bộ, chính quyền tỉnh Đắk Nông đối với các đối

tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, góp phần bảo đảm công bằng, ổn định xã hội và phát triển bền vững.

## **2. Quan điểm xây dựng nghị quyết**

- Việc xây dựng và ban hành Nghị quyết phải tuân thủ theo các quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, không trái với những quy định của pháp luật, đảm bảo tính khả thi.

- Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được xây dựng theo nhóm đối tượng và nhóm tuổi tương ứng với nhóm đối tượng, nhóm tuổi được Chính phủ quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và phù hợp với quan điểm lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội cũng như khả năng cân đối ngân sách của tỉnh.

- Đảm bảo độ bao phủ, tính toàn diện, tính ổn định, lâu dài và tăng cường khả năng tiếp cận của chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng yếu thế, hướng đến mục tiêu không để ai bị bỏ lại phía sau.

## **III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

Thực hiện Kế hoạch số 08/KH-HĐND ngày 15/3/2023 của Thường trực HĐND tỉnh về tổ chức các kỳ họp thường lệ trong năm 2023 HĐND tỉnh khóa IV, nhiệm kỳ 2021-2026; Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị có liên quan xây dựng dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Cơ quan soạn thảo đã tiến hành xây dựng hồ sơ dự thảo Nghị quyết, lấy ý kiến các Sở, Ban, ngành, đơn vị có liên quan cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử tỉnh; tổng hợp ý kiến tham gia góp ý, tiếp thu, giải trình việc tiếp thu hoặc không tiếp thu ý kiến của các cơ quan, đơn vị; hoàn chỉnh lại nội dung hồ sơ dự thảo Nghị quyết đề nghị Sở Tư pháp thẩm định theo đúng quy định của pháp luật.

Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 18/BCTĐ-STP ngày 21/4/2023 và Công văn số 616/STP-VBPBPL ngày 18/5/2023, cơ quan được giao chủ trì soạn thảo đã tiếp thu hoàn thiện hồ sơ Nghị quyết, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Tờ trình số 92/TTr-SLĐTBXH ngày 07/6/2023 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Ngày 07/6/2023, Ủy ban nhân dân tỉnh đã họp Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất thông qua và trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

## **IV. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

### **1. Bố cục**

Ngoài phần căn cứ, dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Đắk Nông gồm có 07 Điều, cụ thể:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

- Điều 2. Nguyên tắc thực hiện.
- Điều 3. Mức chuẩn trợ giúp xã hội.
- Điều 4. Đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Đắk Nông chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội.
- Điều 5. Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn khác.
- Điều 6. Kinh phí thực hiện.
- Điều 7. Tổ chức thực hiện.

## **2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết**

Dự thảo Nghị quyết được xây dựng với 03 nội dung cơ bản: (1) mức chuẩn trợ giúp xã hội; (2) mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; (3) quy định đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn khác. Cụ thể:

### *2.1. Về mức chuẩn trợ giúp xã hội:*

Là một trong những tỉnh chưa tự chủ được ngân sách, bình quân mỗi năm, tỉnh Đắk Nông nhận hơn 83.602 triệu đồng hỗ trợ của Trung ương để đảm bảo các khoản chi trợ giúp xã hội thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội như trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng, mua thẻ bảo hiểm y tế và hỗ trợ chi phí mai táng, lệ phí chi trả trợ cấp xã hội qua hệ thống bưu điện (*Chi tiết có Phụ lục I gửi kèm*). Ngoài các khoản chi trên, các khoản chi phục vụ công tác quản lý của cấp nào do ngân sách cấp đó tự đảm bảo.

Với khả năng cân đối ngân sách cấp tỉnh như hiện nay thì việc áp dụng mức chuẩn trợ giúp xã hội là 360.000 đồng/tháng bằng với mức chuẩn trợ giúp xã hội được Chính phủ quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP là phù hợp. Vì vậy, Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất chưa nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh trong dự thảo Nghị quyết này. Nội dung này được trình bày tại khoản 2 Điều 3 dự thảo Nghị quyết, cụ thể:

- Mức chuẩn trợ giúp xã hội là căn cứ xác định mức trợ cấp xã hội, mức hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng; mức trợ cấp nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội và các mức trợ giúp xã hội khác.

- Mức chuẩn trợ giúp xã hội được áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là 360.000 đồng/tháng kể từ ngày 01/7/2021, bằng với mức chuẩn được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

### *2.2. Về mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội*

Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ban hành chính sách trợ giúp xã hội gồm: trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng; trợ giúp xã hội khẩn cấp; chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng; chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội. Mức trợ giúp xã hội được quy định thấp nhất bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội nhân với hệ số tương ứng.

Để có cơ sở thực hiện thống nhất mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh và phù hợp với quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.<sup>4</sup> Dự thảo Nghị quyết không quy định chi tiết mức trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng; trợ giúp xã hội khẩn cấp; chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng; chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội mà chỉ quy định mức trợ giúp bằng mức tối thiểu được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP. Nội dung này được thể hiện tại Điều 2 dự thảo Nghị quyết.

### 2.3. Về đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn khác:

Trên cơ sở nắm bắt nguyện vọng của cử tri, kết hợp với kết quả rà soát, đề xuất của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố<sup>5</sup> và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân tỉnh đã cụ thể hóa thành các nhóm đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, đề nghị hướng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

2.3.1. Các đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được trình bày tại Điều 4 dự thảo Nghị quyết gồm:

- Khoản 1: Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo và không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, 3, 6, 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

- Khoản 2: Trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật.

b) Cả cha và mẹ là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật.

c) Có cha hoặc mẹ là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật và người còn lại thuộc một trong các trường hợp sau: Bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật; trong thời gian đang chấp hành án phạt tù tại trại giam; đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội.

- Khoản 3: Người thuộc diện quy định tại khoản 2 Điều 4 dự thảo Nghị quyết đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi.

<sup>4</sup> Theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì: “Văn bản quy phạm pháp luật phải quy định cụ thể nội dung cần điều chỉnh, không quy định chung chung, không quy định lại các nội dung đã được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật khác.”

<sup>5</sup> Có Văn bản rà soát, đề xuất của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

- Khoản 4: Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 đang sống tại địa bàn không thuộc xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.

2.3.2. Mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn khác được trình bày tại Điều 5 dự thảo Nghị quyết gồm:

- Trợ cấp xã hội hàng tháng với mức bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội (360.000 đồng) nhân với hệ số 1,5.

- Được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế.

- Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

- Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 đang sống tại địa bàn không thuộc xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn (quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị quyết) khi được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng thì tiếp tục được hưởng trợ cấp xã hội, bảo hiểm y tế, hỗ trợ chi phí mai táng khi chết (quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 Nghị quyết); đồng thời, người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi còn được hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng cho mỗi đối tượng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội nhân với hệ số 1,5 (quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị quyết).

*(Có Bảng thuyết minh chính sách ở Phụ lục III gửi kèm)*

## V. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN

### 1. Kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện chi trợ giúp xã hội cho các đối tượng khó khăn khác được quy định tại Điều 4 dự thảo Nghị quyết do ngân sách tỉnh đảm bảo, được cân đối trong dự toán ngân sách giao hàng năm cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Dự kiến, nhu cầu kinh phí là 6.196.331.000 đồng/năm (*sáu tỷ một trăm chín mươi sáu triệu ba trăm ba mươi một ngàn đồng*), gồm:

- Kinh phí chi trợ cấp xã hội hàng tháng: 5.922.720.000 đồng/năm;

- Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT: 127.931.000 đồng/năm;

- Hỗ trợ chi phí mai táng: 36.000.000 đồng/năm;

- Lệ phí chi trả qua hệ thống Bưu điện: 109.680.000 đồng/năm;

*(Chi tiết có Phụ lục II gửi kèm)*

2. Sau khi Nghị quyết được thông qua, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các Sở, Ban, ngành, địa phương có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

3. Trong quá trình thực hiện Nghị quyết cần có sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ của các Sở, ban, ngành, địa phương liên quan, nhất là việc cân đối, bố trí nguồn kinh phí trong dự toán hàng năm để thực hiện Nghị quyết.

Trên đây là Tờ trình đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

*(Hồ sơ dự thảo gửi kèm, gồm: (1) Dự thảo Nghị quyết; (2) Báo cáo đánh giá tác động của Nghị quyết; (3) Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp; (4) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị liên quan; (5) Biên bản họp Thành viên UBND tỉnh; 6. Các văn bản liên quan)*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, TH, KGVX (Q).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Văn Chiến**







## Phụ lục I

**TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TRỢ GIÚP XÃ HỘI  
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG**

(Kèm theo Tờ trình số 3217/Tr-UBND ngày 08/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: Triệu đồng

Năm	Ngân sách Trung ương hỗ trợ					Chi cho đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng	Chi cho đối tượng tại Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh	Chi lệ phí chi trả trợ cấp xã hội <sup>6</sup>
	Số đối tượng <sup>7</sup>	Kinh phí <sup>8</sup>	Chi cho đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng					
			Chi TCXH	BHYT	MTP			
01/7/2021 đến 30/12/2021	10.941	34.368	28.149	2.771	1.167	1.762	519	
2022	12.265	83.602	72.057	6.386	4.722	2.099	1.346	
<b>Tổng cộng (6 tháng của năm 2021 và năm 2022)</b>		<b>117.970</b>	<b>100.206</b>	<b>9.157</b>	<b>5.868</b>	<b>3.861</b>	<b>1.865</b>	

<sup>6</sup> Lệ phí chi trả trợ cấp xã hội qua hệ thống Bưu điện được tính theo Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 27/02/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Đề án thực hiện chi trả trợ cấp xã hội thông qua cơ quan cung cấp dịch vụ.

<sup>7</sup> Bao gồm đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng và đối tượng đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại Trung tâm Bảo trợ xã hội.

<sup>8</sup> Theo số liệu báo cáo quyết toán hàng năm của UBND cấp huyện.



## Phụ lục II

## DỰ KIẾN KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

(Kèm theo Tờ trình số 3217/TTr-UBND ngày 08/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

STT	Nội dung	Hệ số	Mức trợ cấp xã hội/tháng (ngàn đồng)	Số lượng <sup>9</sup>	Số tiền/năm (triệu đồng)
<b>I</b>	<b>Đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội từ nguồn ngân sách địa phương</b>			<b>914</b>	<b>5.922,720</b>
1	Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo và không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, 3, 6, 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	1,5	540	657	4.257,360
2	Trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	1,5	540	133	861,840
3	Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi, không có nguồn nuôi dưỡng, còn đang đi học	1,5	540	26	168,480
4	Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 đang sống tại địa bàn không thuộc xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn	1,5	540	98	635,040
<b>II</b>	<b>Chi mua bảo hiểm y tế<sup>10</sup></b>	<b>4,5% mức lương cơ sở</b>	<b>67,05</b>	<b>159</b>	<b>127,931</b>
<b>III</b>	<b>Hỗ trợ chi phí mai táng<sup>11</sup></b>	<b>20</b>	<b>7.200</b>	<b>5</b>	<b>36,000</b>
<b>IV</b>	<b>Lệ phí chi trả trợ cấp xã hội qua hệ thống Bưu điện<sup>12</sup></b>		<b>10</b>	<b>914</b>	<b>109,680</b>
	<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>6.196,331</b>

<sup>9</sup> Số đối tượng do UBND cấp huyện rà soát và Sơ Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp<sup>10</sup> Số lượng ước tính sau khi loại trừ các nhóm đối tượng đã được NSNN đóng bảo hiểm y tế như trẻ em dưới 6 tuổi, người thuộc hộ nghèo, người sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.<sup>11</sup> Tỷ suất chết thô tự nhiên năm 2022 của tỉnh Đắk Nông là 5,30% (Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông năm 2022, Cục Thống kê tỉnh Đắk Nông). Dự đoán, số đối tượng hỗ trợ mai táng phí được tính như sau: Tổng có 914 đối tượng x 5,30% tỷ suất chết thô tự nhiên năm 2022/1000 = 4,8 đối tượng.<sup>12</sup> Lệ phí chi trả trợ cấp xã hội qua hệ thống Bưu điện được tính theo Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 27/02/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Đề án thực hiện chi trả trợ cấp xã hội thông qua cơ quan cung cấp dịch vụ (10.000đ/tháng/đối tượng).

**Phụ lục III**  
**THUYẾT MINH CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÓ KHĂN KHÁC**  
**ĐỀ NGHỊ HƯỞNG CHÍNH SÁCH TRỢ GIÚP XÃ HỘI CỦA TỈNH**

Các nhóm đối tượng được trình bày ở mục 2.3 phần IV Tờ trình này là kết quả rà soát, báo cáo của UBND các huyện, thành phố và được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp. Việc cân nhắc, lựa chọn và cụ thể hóa các đề xuất, ý kiến của các cơ quan, địa phương thành 04 nhóm đối tượng khó khăn được hưởng chính sách trợ giúp xã hội của tỉnh được thuyết minh như sau:

**Nhóm 1.** Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo và không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, 3, 6, 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP. Mức trợ cấp xã hội được tính theo hệ số 1,5 so với mức chuẩn trợ giúp xã hội.

Theo quy định tại khoản 7 Điều 5 và điểm g khoản 1 Điều 6 Nghị định 20/2021/NĐ-CP “*Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 3 và 6 Điều này đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn*” thì được hưởng chính sách trợ giúp xã hội với hệ số trợ giúp là 1,5. Như vậy, trường hợp trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo tại các thôn, buôn, tổ dân phố các xã, phường, thị trấn không thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn trong tỉnh thì không được hưởng chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng.

Với mục tiêu nâng cao phúc lợi cho các đối tượng bảo trợ xã hội, tăng cường các khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho các đối tượng yếu thế, hướng tới mục tiêu không để ai bị bỏ lại phía sau, đồng thời tiếp tục thể hiện sự quan tâm của Đảng bộ, chính quyền tỉnh Đắk Nông đối với các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, góp phần bảo đảm công bằng, ổn định xã hội và phát triển bền vững, Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất chính sách hỗ trợ cho trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo trên địa bàn tỉnh với hệ số trợ giúp là 1,5 bằng với mức trợ giúp xã hội do Chính phủ quy định cho trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.

**Nhóm 2.** Trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng. Mức trợ giúp xã hội được tính theo hệ số 1,5 so với mức chuẩn trợ giúp xã hội.

Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng là những trường hợp trẻ em bị tách rời hoàn toàn khỏi cha mẹ do: (1) trẻ bị bỏ rơi nhưng chưa có người nhận làm con nuôi (2) mồ côi cả cha và mẹ (3) mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại không thể trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ. Mức trợ cấp xã hội được tính tương ứng với hệ số 2,5 đối với trẻ dưới 4 tuổi và hệ số 1,5 đối với trẻ từ đủ 4 tuổi trở lên so với mức chuẩn trợ cấp xã hội. Quy định này không có sự thay đổi so với Nghị định số 136/2013/NĐ-CP.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật Người khuyết tật và khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ thì người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, trong đó có trợ cấp

xã hội hàng tháng tại cộng đồng. Tuy nhiên, tại khoản 1 Điều 51 Luật Người khuyết tật thì *“Người khuyết tật đang hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng thì không hưởng chính sách quy định tại khoản 1 Điều 44 của Luật này nhưng được hưởng chính sách quy định tại Luật này nếu pháp luật về người có công với cách mạng hoặc pháp luật về bảo hiểm xã hội chưa quy định.”*

Điều đó có nghĩa là, không phải người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng nào cũng được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng. Bên cạnh đó, theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ thì khi người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng mang thai hoặc nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi được hưởng kinh phí hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng. Điều đó cũng có nghĩa là khi trẻ đủ 36 tháng tuổi thì cha/mẹ là người khuyết tật sẽ bị mất đi khoản hỗ trợ này, trong khi đó, nhu cầu được cung cấp lương thực, thực phẩm của trẻ trên 3 tuổi vẫn cần được duy trì, thậm chí còn phát sinh thêm nhu cầu về học tập.

Chính sách này hướng tới việc hỗ trợ cho trẻ em mất nguồn nuôi dưỡng do mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại là người khuyết tật. Do đó, cho dù cha hoặc mẹ của trẻ có hưởng hay không có hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên theo quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thì họ cũng cần thêm một khoản trợ cấp để đảm bảo nhu cầu chăm sóc, nuôi dưỡng con của họ. Việc duy trì hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng cho người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng đang nuôi con bằng hình thức trợ cấp bằng tiền mặt cho con của họ là việc làm cần thiết. Điều này cũng phù hợp với mục đích *“Mở rộng một số nhóm đối tượng khó khăn chưa được Chính phủ quy định”* và quan điểm chỉ đạo *“Tăng cường khả năng tiếp cận của chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng yếu thế, hướng đến mục tiêu không để ai bị bỏ lại phía sau của Đảng và Nhà nước”*.

Với mức hỗ trợ được quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP thì người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng được hưởng kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng tương ứng với hệ số trợ giúp là 1,5 hoặc 2,0 tùy thuộc vào số con đang chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc có mang thai hay không. Để phù hợp với quy định này, với điều kiện kinh tế của tỉnh như hiện nay, Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất mức trợ cấp xã hội tương ứng với hệ số trợ giúp là 1,5 (*mức thấp hơn trong 2 mức được quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP*).

**Nhóm 3.** Người thuộc **nhóm 2 nêu trên** đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi. Mức trợ giúp xã hội được tính theo hệ số 1,5 so với mức chuẩn trợ giúp xã hội.

Theo khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thì các đối tượng là trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng được quy định tại khoản 1 Điều 5 tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến năm 22 tuổi nếu đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất (*gọi tắt là người từ đủ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi, không có nguồn nuôi dưỡng, còn đang đi*

học). Do đó, để việc thực hiện chính sách được đồng bộ giữa các nhóm đối tượng, giữa chính sách do Trung ương quy định và chính sách do tỉnh quy định cũng như thực hiện đúng quan điểm chỉ đạo xây dựng nghị quyết là “đảm bảo độ bao phủ, tính toàn diện, tính ổn định, lâu dài”, Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất đối tượng nhóm 2 “trẻ em từ 3 đến dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng” đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi.

Tại điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định: người từ đủ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi, không có nguồn nuôi dưỡng, còn đang đi học được hưởng trợ cấp xã hội tương ứng với hệ số 1,5. Nhóm đối tượng này có sự tương đồng về hoàn cảnh (*không có nguồn nuôi dưỡng và đang đi học*) và độ tuổi (*từ đủ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi*) với đối tượng thuộc nhóm 3; vì vậy, Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất mức trợ giúp xã hội đối với nhóm 3 tương ứng với hệ số 1,5, tức là bằng với mức trợ giúp xã hội đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi, không có nguồn nuôi dưỡng, còn đang đi học.

**Nhóm 4.** Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 đang sống tại địa bàn không thuộc xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn. Mức trợ giúp xã hội được tính theo hệ số 1,5.

Tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025<sup>13</sup> thì khoảng cách giữa hộ nghèo và hộ cận nghèo ở cả khu vực nông thôn và thành thị không phải ở thu nhập bình quân đầu người/tháng mà ở mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản<sup>14</sup>. Các dịch vụ xã hội cơ bản được xây dựng trên cơ sở đảm bảo chất lượng cuộc sống của gia đình hoàn chỉnh<sup>15</sup>, cho nên, các tiêu chí đánh giá

<sup>13</sup> Chuẩn hộ nghèo khu vực nông thôn là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên; khu vực thành thị là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

Chuẩn hộ cận nghèo khu vực nông thôn là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản; khu vực thành thị là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.”

<sup>14</sup> Tiêu chí mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025 như sau: “Các dịch vụ xã hội cơ bản (06 dịch vụ), gồm: việc làm; y tế; giáo dục; nhà ở; nước sinh hoạt và vệ sinh; thông tin. Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (12 chỉ số), gồm: việc làm; người phụ thuộc trong hộ gia đình; dinh dưỡng; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin.”

<sup>15</sup> Gia đình có đầy đủ cha - mẹ - con hoặc ông bà - cha mẹ - con cháu.

mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản không phù hợp với trường hợp người cao tuổi sống đơn thân hoặc hai hay nhiều người cao tuổi sống cùng nhau. Người cao tuổi không có nhu cầu về việc làm, giáo dục, ngược lại, họ cần được hỗ trợ nhiều hơn về y tế và trợ cấp trực tiếp bằng tiền mặt.

Mở rộng điều kiện thụ hưởng chính sách trợ giúp xã hội đối với người cao tuổi là vấn đề được cử tri tỉnh nhà đặc biệt quan tâm. Do đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất trợ giúp xã hội đối với người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 đang sống tại địa bàn không thuộc xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn với mức trợ cấp bằng với mức trợ cấp xã hội đối với người cao tuổi đơn thân thuộc hộ nghèo được Chính phủ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 6 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, cụ thể là hệ số 1,5./.

Số: /2023/NQ-HĐND

Đắk Nông, ngày tháng 7 năm 2023

DỰ THẢO

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG  
KHÓA IV, KỲ HỌP THỨ 6**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh về việc đề nghị thông qua Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng chính sách trợ giúp xã hội từ nguồn ngân sách của địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.



## 2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng bảo trợ xã hội được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

b) Đối tượng khó khăn khác được quy định tại Điều 4 Nghị quyết này.

c) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc cấp, quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội.

## **Điều 2. Nguyên tắc thực hiện**

1. Trường hợp đối tượng quy định tại Điều 4 Nghị quyết này thuộc diện được hưởng các mức theo các hệ số khác nhau về cùng một nội dung chính sách (không phân biệt của Trung ương hay địa phương) thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

2. Các chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện bằng mức thấp nhất hoặc mức tối thiểu được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

## **Điều 3. Mức chuẩn trợ giúp xã hội**

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội là căn cứ xác định mức trợ cấp xã hội, mức hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng; mức trợ cấp nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội và các mức trợ giúp xã hội khác.

2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 là 360.000 đồng/tháng.

**Điều 4. Đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Đắk Nông chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, bao gồm:**

1. Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo và không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, 3, 6, 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

2. Trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật.

b) Cả cha và mẹ là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật.

c) Có cha hoặc mẹ là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật và người còn lại thuộc một trong các trường hợp sau: Bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật; trong thời gian đang chấp hành án phạt tù tại trại giam; đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội.

3. Người thuộc diện quy định tại khoản 2 Điều này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi.

4. Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đang sống tại địa bàn không thuộc xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.

#### **Điều 5. Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn khác**

1. Đối tượng quy định tại Điều 4 Nghị quyết này được hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này nhân với hệ số 1,5.

2. Đối tượng quy định tại Điều 4 Nghị quyết này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội khác, như sau:

a) Được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế. Trường hợp đối tượng thuộc diện được cấp nhiều loại thẻ bảo hiểm y tế thì chỉ được cấp một thẻ bảo hiểm y tế có quyền lợi bảo hiểm y tế cao nhất.

b) Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này.

3. Khi các đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị quyết này được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng thì tiếp tục được hưởng các chế độ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Người đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hỗ trợ kinh phí hàng tháng khi nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị quyết này bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này nhân với hệ số 1,5.

#### **Điều 6. Kinh phí thực hiện**

Nguồn kinh phí để thực hiện trợ giúp xã hội cho nhóm đối tượng khó khăn khác được quy định tại Nghị quyết này do ngân sách tỉnh đảm bảo, được cân đối trong dự toán ngân sách giao hàng năm cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

#### **Điều 7. Tổ chức thực hiện**

1. Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông khóa IV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày... tháng... năm... và có hiệu lực từ ngày... tháng... năm.../.

**Nơi nhận:**

- UBND Quốc hội; Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu-UBTVQH;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp, LĐ-TB&XH, Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy; HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQ VN tỉnh và các tổ chức chính trị xã hội tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban Đảng của Tỉnh ủy; Trường Chính trị tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh; các đại biểu HĐND tỉnh;
- VP:Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Đắk Nông, Đài PT&TH tỉnh;
- Công báo tỉnh; Cổng TTĐT tỉnh;
- Trung tâm Lưu trữ - Sở Nội vụ;
- Lưu VT: CTHĐ, HC-TC-QT, HSKH.

**CHỦ TỊCH**

**Lưu Văn Trung**

## BẢNG TỔNG HỢP Ý KIẾN GÓP Ý DỰ THẢO HỒ SƠ

Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 85/TT-Tr-SLĐTBXH ngày 22/5/2023 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Đơn vị	Số văn bản	Ngày ban hành	Nội dung góp ý và ý kiến giải trình của cơ quan soạn thảo
01	Sở Tư pháp	294/STP-VBPPL	15/3/2023	<p><b>Nội dung góp ý:</b> 1. Về cơ sở pháp lý ban hành</p> <p>- Khoản 3 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định: “Tùy thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định: a) Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn bảo đảm không thấp hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định này; b) Đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội.”</p> <p>- Điểm b khoản 3 Điều 6 Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm: “Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn bằng hoặc cao hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; xem xét quyết định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, trong đó có đối tượng người khuyết tật là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học”.</p> <p>- Khoản 1 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 quy định: “Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên”.</p> <p>Như vậy, việc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Nông tham mưu xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là có cơ sở pháp lý.</p> <p><b>2. Về quy trình xây dựng văn bản</b></p> <p>Trình tự, thủ tục xây dựng Nghị quyết cần tuân thủ quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành.</p> <p>Hồ sơ gửi thẩm định phải đầy đủ theo Khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020, có <b>Bản thuyết minh</b> (trong đó thuyết minh rõ căn cứ pháp lý và căn cứ thực tiễn của các quy định trong dự thảo) theo yêu cầu tại Công văn số 711/UBND-NC ngày 22/02/2019 của UBND tỉnh về nâng cao hiệu quả công tác xây dựng, thực hiện văn bản quy phạm pháp luật tại địa phương.</p>

STT	Đơn vị	Số văn bản	Ngày ban hành	Nội dung góp ý và ý kiến giải trình của cơ quan soạn thảo
02	Sở Tài chính	635/STC-QLNS	24/3/2023	<p><b>3. Về nội dung dự thảo</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tại điểm a khoản 4 Điều 4 dự thảo đề nghị xem xét bổ sung đối tượng người cao tuổi thuộc diện “hộ nghèo” cho đầy đủ.</li> <li>- Tại điểm b khoản 4 Điều 4 dự thảo, đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét lại quy định “<i>Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định ở điểm a khoản này; có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng...</i>”, nếu các đối tượng này đã có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng mà vẫn tiếp tục được hưởng trợ giúp xã hội liệu có phù hợp?</li> </ul> <p><b>Cơ quan soạn thảo giải trình như sau:</b></p> <p><b>2) Về quy trình xây dựng văn bản:</b> Đối với <b>Bản thuyết minh</b> đơn vị soạn thảo đã tiếp thu và bổ sung thêm Bảng thuyết minh vào hồ sơ dự thảo Nghị quyết.</p> <p><b>3. Về nội dung dự thảo</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tại điểm a khoản 4 Điều 4 dự thảo đề nghị xem xét bổ sung đối tượng người cao tuổi thuộc diện “hộ nghèo” cho đầy đủ: Hiện nay, đối với người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đã được hưởng trợ giúp xã hội theo quy định tại điểm a, khoản 5, Điều 5 của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ.</li> <li>- Tại điểm b khoản 4 Điều 4 dự thảo, đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét lại quy định “<i>Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định ở điểm a khoản này; có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng...</i>”. Đơn vị soạn thảo đã tiếp thu đưa nhóm đối tượng này ra khỏi dự thảo Nghị quyết.</li> </ul> <p><b>1. Tại khoản 3 Điều 21 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước có quy định: “Thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức phân bổ và chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu ngân sách: ... Quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương, ngân sách trung ương không hỗ trợ...”</b></p> <p>Đắk Nông là một tỉnh có nguồn thu nhỏ, chủ yếu hưởng trợ cấp từ ngân sách Trung ương, do đó địa phương không thể quyết định được quy mô chi của mình; việc thay đổi quy mô chi chỉ thực hiện được khi địa phương có tăng thu so với dự toán Trung ương</p>

STT	Đơn vị	Số văn bản	Ngày ban hành	Nội dung góp ý và ý kiến giải trình của cơ quan soạn thảo
				<p>giao. Đồng thời, trước yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương, nhiệm vụ trọng tâm của Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Đắk Nông lần thứ XII nhiệm kỳ 2020-2025 tại Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 23/10/2020, trong giai đoạn 2021-2025, cơ quan có thẩm quyền đã quyết định dành nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách địa phương để tăng chi đầu tư phát triển (bao gồm 220 tỷ đồng từ nguồn cân đối tăng thêm đầu tư phát triển; dự án đường cao tốc 1.000 tỷ đồng, 03 chương trình MTQG 62 tỷ đồng, đầu tư xây dựng cơ bản 221 tỷ đồng) và đảm bảo thực hiện các chính sách đặc thù do địa phương ban hành (Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh quy định một số chính sách thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững giai đoạn 2023-2025; Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cao hơn mức hỗ trợ tối thiểu cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023-2025; Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 quy định mức hỗ trợ trang bị cơ sở vật chất đối với cơ sở giáo dục mầm non độc lập thuộc loại hình dân lập, tư thực ở địa bàn có khu công nghiệp, nơi có nhiều lao động trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 05/5/2022 quy định chức danh, số lượng, mức phụ cấp và một số chế độ, chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách, một số đối tượng khác công tác ở xã, phường, thị trấn; ở thôn, buôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 về chính sách lãi suất đối với hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết 12/2021/NQ-HĐND ngày 28/10/2021 quy định chính sách hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025;...).</p> <p>2. Xuất phát từ trình bày nêu trên, Sở Tài chính thống nhất với cơ quan chủ trì soạn thảo về việc quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh là 360.000 đồng/tháng, bằng mức quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 và mức Trung ương đang tính trong tổng chi cân đối của địa phương.</p> <p>3. Ngoài các đối tượng theo quy định của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Sở Lao động Thương binh và Xã hội đề xuất các nhóm đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội chủ yếu là trẻ em thuộc hộ nghèo, cận nghèo; con của người khuyết tật, người cao tuổi thuộc hộ cận nghèo. Tuy nhiên, hiện nay, các nhóm đối tượng này được hưởng rất nhiều chế độ, chính sách do Trung ương và địa phương ban hành: Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP; miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách theo Quyết định số 60/2014/QĐ-TTg; chính sách mua thẻ BHYT cho các đối tượng theo Luật BHYT, Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND; một số chính sách thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững giai đoạn 2023-2025 theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND....; đồng thời, việc cân đối nguồn lực để</p>

STT	Đơn vị	Số văn bản	Ngày ban hành	Nội dung góp ý và ý kiến giải trình của cơ quan soạn thảo
				<p>ban hành thêm chính sách đặc thù trong giai đoạn này là hết sức khó khăn. Do đó, đề nghị Sở Lao động Thương binh và Xã hội cần nhắc, rà soát đối tượng khi tham mưu cấp có thẩm quyền quyết định để tránh trùng lặp, chồng chéo với các chính sách, chế độ đã ban hành; giám sự phân tán nguồn lực của tỉnh để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra và tránh tâm lý trông chờ, ỷ lại của người dân, dựa hoàn toàn vào ngân sách hỗ trợ.</p> <p><b>Cơ quan soạn thảo tiếp thu, giải trình như sau:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Đối với các nội dung góp ý tại mục 1, 2 của Văn bản, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã tiếp thu toàn diện.</li> <li>Đối với các nội dung góp ý tại mục 3 của Văn bản, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội giải trình như sau: <ol style="list-style-type: none"> <li>Nhóm I: Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo và không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, 3, 6, 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP. Trước khi rà soát, đề xuất cơ quan chủ trì đã nghiên cứu, đối chiếu với các chính sách đã được Trung ương và địa phương thực hiện, tuy nhiên, đối với nhóm đối tượng là trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thì chưa có chính sách nào hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng này, cụ thể: Các chính sách được quy định tại các Văn bản được Sở Tài chính liệt kê như: Nghị định số 105/2020/NĐ-CP; Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, các chính sách này chỉ hỗ trợ cho trẻ em có độ tuổi 3-5 tuổi và học sinh, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh đang học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Quyết định số 60/2014/QĐ-TTg, hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo chứ không hỗ trợ trực tiếp cho nhóm đối tượng trẻ em; Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo luật bảo hiểm y tế, theo quy định của luật bảo hiểm y tế thì trẻ dưới 6 tuổi được nhà nước hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế nên cơ quan chủ trì không đề xuất hỗ trợ chính sách bảo hiểm y tế và dự thảo Nghị quyết; Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông hỗ trợ cho trẻ em mầm non trở lên chứ không hỗ trợ trực tiếp cho nhóm trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo.</li> </ol> </li> </ol> <p>Tại thời điểm rà soát số liệu để phục vụ cho việc xây dựng dự thảo Nghị quyết số lượng đối tượng là trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo có khoảng 1.474 cháu, tuy nhiên số liệu này sẽ biến động theo chiều hướng giảm dân cùng với giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm.</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Nhóm II và III: Trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng là con của người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng,... qua rà soát đối chiếu thì hiện nay cả Trung ương và địa phương chưa có chính sách nào hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng này, theo báo cáo của UBND các huyện, thành phố thì hiện nay trên địa bàn toàn tỉnh có</li> </ol>

STT	Đơn vị	Số văn bản	Ngày ban hành	Nội dung góp ý và ý kiến giải trình của cơ quan soạn thảo
03	Sở Nội vụ	351/SNV-TTr	16/3/2023	<p>khoảng 133 em và đây là nhóm đối tượng yếu thế cần phải có chính sách hỗ trợ vì bố, mẹ là những người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng không có khả năng lao động để tạo ra thu nhập nuôi dưỡng con cái và bản thân họ cũng sống vào nguồn trợ giúp xã hội hàng tháng.</p> <p>Để tránh việc cùng một đối tượng được hưởng nhiều chính sách thì tại khoản 1, 2 của điều 6 dự thảo Nghị quyết cơ quan chủ trì đã nêu cụ thể nguyên tắc thực hiện chính sách khi Nghị quyết được ban hành.</p> <p>2.3. Nhóm IV: Người cao tuổi thuộc diện hộ cận nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng. Thực tế đây là nhóm đối tượng người cao tuổi đơn thân, qua sà soát nhóm đối tượng này cũng không nhiều có khoảng 98 người, nhóm đối tượng này không còn sức lao động, không có người phụng dưỡng, chăm sóc và chưa được hưởng các chính sách hỗ trợ khác nên cơ quan chủ trì đề xuất đưa đối tượng này vào chính sách trợ giúp của địa phương, đúng với tinh thần chỉ đạo tại Chi thị số 32-CT/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Đắk Nông về việc tăng cường sự lãnh đạo của đảng đối với công tác chăm sóc và phát huy vai trò của người cao tuổi tỉnh Đắk Nông trong tình hình mới.</p> <p>Từ những phân tích trên với chức năng nhiệm vụ của cơ quan chủ trì, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã nghiên cứu xem, xét kỹ các chính sách hiện hành của Đảng và Nhà nước (kể cả Trung ương và địa phương) để tham mưu xây dựng dự thảo Nghị quyết. Mặc dù trong điều kiện kinh tế của tỉnh còn khó khăn, nhưng với mục tiêu nâng cao phúc lợi cho các đối tượng bảo trợ xã hội, tăng cường các khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho các đối tượng yếu thế, hướng tới mục tiêu không để ai bị bỏ lại phía sau, đồng thời tiếp tục thể hiện sự quan tâm của Đảng bộ, chính quyền tỉnh Đắk Nông đối với các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn khác chưa được hưởng các chính sách trợ giúp, góp phần bảo đảm công bằng, ổn định xã hội và phát triển bền vững, cơ quan chủ trì đã đề xuất xây dựng dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh để hỗ trợ cho một số nhóm đối tượng yếu thế như trên.</p>
03	Sở Nội vụ	351/SNV-TTr	16/3/2023	<p><b>Nội dung góp ý:</b> Đề nghị chỉnh sửa lỗi chính tả cho văn bản dự thảo:  <b>Cơ quan soạn thảo đã tiếp thu chỉnh sửa</b></p>



STT	Đơn vị	Số văn bản	Ngày ban hành	Nội dung góp ý và ý kiến giải trình của cơ quan soạn thảo
04	UBND huyện Tuy Đức	428/UBND-TCKH	16/3/2023	<p><b>Nội dung góp ý:</b> Đề nghị bổ sung thêm một số nhóm đối tượng: Người mắc bệnh hiểm nghèo, nan y; Trẻ em dưới 16 tuổi con của người đơn thân (không có bố) và người mẹ đã chết; Người cao tuổi thuộc hộ nghèo, cần nghèo không có bố mẹ, vợ (chồng) con nuôi dưỡng.</p> <p><b>Cơ quan soạn thảo giải trình như sau:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Người mắc bệnh hiểm nghèo, nan y: Căn cứ vào điều kiện kinh tế của địa phương, chưa thể bao phủ chế độ trợ giúp xã hội cho tất cả các nhóm đối tượng nên đơn vị không tiếp thu.</li> <li>- Trẻ em dưới 16 tuổi con của người đơn thân (không có bố) và người mẹ đã chết: Do đơn vị không nêu cụ thể là người bố không có trong trường hợp nào, ví dụ mất tích, không nhận con,... nên chưa có cơ sở đề tiếp thu đề xuất đưa vào dự thảo Nghị quyết.</li> <li>- Người cao tuổi thuộc hộ nghèo, cần nghèo không có bố mẹ, vợ (chồng) con nuôi dưỡng: Nhóm đối tượng này đã được dự thảo ở Nghị quyết</li> </ul>
05	UBND huyện Đắk Mil	528/UBND-LĐT BXH	24/3/2023	<p><b>Nội dung góp ý:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Đề nghị bổ sung Luật trẻ em vào phần căn cứ của dự thảo Nghị quyết.</li> <li>Thông nhất số liệu các địa phương đã xây dựng Nghị quyết trên toàn quốc.</li> <li>Chỉnh sửa lỗi chính tả</li> </ol> <p><b>Cơ quan soạn thảo đã tiếp thu chỉnh sửa</b></p>
06	UBMT Tổ quốc Việt Nam tỉnh	1234/MTTQ-BTT	14/3/2023	Thông nhất với Nội dung của các văn bản Dự thảo
07	Sở Thông tin và truyền thông	370/STTTT-VP	15/3/2023	Thông nhất với Nội dung của các văn bản Dự thảo
08	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	331/SVHTTDL-VP	15/3/2023	Thông nhất với Nội dung của các văn bản Dự thảo
09	Sở Xây dựng	372/SXD-HT&QLN	14/3/2023	Thông nhất với Nội dung của các văn bản Dự thảo
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	558/SNN-KHTC	14/3/2023	Thông nhất với Nội dung của các văn bản Dự thảo
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	570/STNMT-VP	16/3/2023	Thông nhất với Nội dung của các văn bản Dự thảo
12	Sở Giao thông Vận tải	290/SGTVT-VP	14/3/2023	Thông nhất với Nội dung của các văn bản Dự thảo
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	85/SGDDT-GDTC	21/3/2013	Thông nhất với Nội dung của các văn bản Dự thảo
14	Ban Dân tộc	234/BDT-NV	13/3/2023	Thông nhất với Nội dung của các văn bản Dự thảo
15	Bảo Hiểm xã hội tỉnh	341/BHXH/TST	23/3/2023	Thông nhất với Nội dung của các văn bản Dự thảo
16	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	392/BTV-PT	20/3/2023	Thông nhất với Nội dung của các văn bản Dự thảo

STT	Đơn vị	Số văn bản	Ngày ban hành	Nội dung góp ý và ý kiến giải trình của cơ quan soạn thảo
17	Ban Quản lý các Khu CN	124/BQLCKCN-NVTH	15/3/2023	Thống nhất với Nội dung của các văn bản Dự thảo
18	Hội liên hiệp các Hội khoa học và Kỹ thuật tỉnh	61/CV-LHH	15/3/2023	Thống nhất với Nội dung của các văn bản Dự thảo
19	UBND huyện Cư Jút	565/UBND-LĐTBXH	14/3/2023	Thống nhất với Nội dung của các văn bản Dự thảo
20	UBND huyện Đắk Song	921/UBND-LĐTBXH	07/9/2023	Thống nhất với Nội dung của các văn bản Dự thảo
21	UBND TP Gia Nghĩa	431/UBND-LĐTBXH	15/3/2023	Thống nhất với Nội dung của các văn bản Dự thảo
22	UBND huyện Đắk R'lấp	307/UBND-LĐTBXH	17/3/2023	Thống nhất với Nội dung của các văn bản Dự thảo
23	UBND huyện Đắk G'long	686/UBND-LĐTBXH	20/3/2023	Thống nhất với Nội dung của các văn bản Dự thảo
24	UBND huyện Krông Nô	480/UBND-LĐTBXH	23/3/2023	Thống nhất với Nội dung của các văn bản Dự thảo

**Ghi chú:** Có Văn bản góp ý của các cơ quan, đơn vị gửi kèm.

Số: 18 /BCTĐ-STP

Đắk Nông, ngày 21 tháng 4 năm 2023

## **BÁO CÁO THẨM ĐỊNH**

### **Dự thảo Nghị quyết Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

Thực hiện quy định tại Điều 121 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020); theo đề nghị của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tại Công văn số 452/SLĐTBOXH-BTXH&PCTN ngày 30/3/2023 về việc thẩm định dự thảo hồ sơ xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh Đắk Nông quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, Sở Tư pháp tiến hành thẩm định dự thảo Nghị quyết với những nội dung chính như sau:

#### **1. Sự cần thiết ban hành nghị quyết; đối tượng, phạm vi điều chỉnh của nghị quyết**

##### *a) Sự cần thiết ban hành nghị quyết*

- Khoản 3 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (sau đây gọi là Nghị định số 20/2021/NĐ-CP) quy định: “3. Tùy thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định: a) Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn bảo đảm không thấp hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định này; b) Đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội.”

- Điểm b khoản 3 Điều 6 Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (sau đây gọi là Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH) quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: “b) Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn bằng hoặc cao hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; xem xét quyết định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, trong đó có đối tượng

người khuyết tật là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học”.

- Khoản 1 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 quy định: “Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên”.

Do đó, việc cơ quan soạn thảo tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là phù hợp về thẩm quyền và thống nhất với hệ thống pháp luật.

#### *b) Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng*

Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng quy định tại dự thảo cơ bản phù hợp với các nội dung có liên quan và tình hình thực tế tại địa phương. Tuy nhiên, về đối tượng áp dụng: Cần quy định cụ thể, phù hợp hơn (đưa nội dung tại Điều 4 vào nội dung tại điểm b khoản 2 Điều 1).

### **2. Sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với văn bản đã giao cho Hội đồng nhân dân quy định chi tiết; tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo nghị quyết với hệ thống pháp luật**

Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tham mưu UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là phù hợp với thẩm quyền của UBND, HĐND tỉnh được quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 20/2021/NĐ-CP;...

Tuy nhiên, để dự thảo được hoàn thiện, phù hợp hơn, cơ quan soạn thảo cần nghiên cứu, cân nhắc và chỉnh lý một số nội dung sau:

#### **2.1. Đối với dự thảo Nghị quyết**

- Về Tên Nghị quyết, căn cứ khoản 3 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, đồng thời theo quy định phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết, đề nghị cơ quan soạn thảo sửa tên Nghị quyết cho phù hợp như sau:

### **NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

Từ đó rà soát toàn bộ dự thảo cho phù hợp, thống nhất.

- Khoản 1 Điều 1 dự thảo bổ sung cụm từ “được hưởng chính sách trợ giúp xã hội từ nguồn ngân sách của địa phương” sau cụm từ “...và đối tượng khó khăn khác...” cho chính xác, phù hợp hơn.

- Tại Điều 2 dự thảo, đề nghị bỏ khoản 1 vì đã được quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và không có nội dung mới.

- Điều 3 dự thảo:

+ Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thì HĐND cấp tỉnh có thẩm quyền quyết định: “a) Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn bảo đảm không thấp hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định này;”.

Mức trợ giúp xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thì bao gồm: trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng; trợ giúp xã hội khẩn cấp; chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng; chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội.

Ngoài ra, tại khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị quyết quy định phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết quy định “mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội”, tuy nhiên, tại Điều 3 dự thảo, cơ quan soạn thảo chỉ quy định mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội là chưa phù hợp về phạm vi điều chỉnh cũng như nội dung được giao tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP. Đối với nội dung này, trường hợp mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh áp dụng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thì cơ quan soạn thảo dẫn chiếu lại để thực hiện, tránh trường hợp quy định các nội dung không rõ ràng sẽ phát sinh khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện.

+ Ngoài ra, một số quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định mức tối thiểu (khoản 2 Điều 11; khoản 1 Điều 13; khoản 1, 2 Điều 14; khoản 1, 2, 3 Điều 15) hoặc thấp nhất (khoản 1, 2 Điều 20; khoản 1 Điều 25), đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát để quy định mức áp dụng trên địa bàn tỉnh cho đầy đủ.

- Điều 4, Điều 5 dự thảo:

+ Điểm b khoản 3 Điều 6 Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH quy định: “b) Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn bằng hoặc cao hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; xem xét quyết định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, trong đó có đối tượng người khuyết tật là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học”. Đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung đối tượng này. Đồng thời, rà soát trên địa bàn tỉnh có đối tượng này không để tổng hợp, khái toán tổng kinh phí cho đầy đủ.

+ Cơ quan soạn thảo đề xuất các đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội từ nguồn ngân sách địa phương (gồm 4 nhóm đối tượng và các chính sách) với tổng kinh phí hơn 11 tỷ/năm cần được đánh giá tác động kỹ lưỡng, toàn diện về kinh tế, xã hội, ngân sách địa phương và cần có sự thống nhất của cơ quan tài chính.

+ Cần rà soát các chính sách giảm nghèo, hỗ trợ đào tạo... theo quy định tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh để tránh chồng chéo về chính sách, lãng phí nguồn lực.

+ Tại khoản 3 Điều 5, đề nghị viết lại cụm từ “*khoản 1, khoản 2 Điều 5 Nghị quyết này*” thành “*khoản 1, khoản 2 Điều này*”.

+ Về các số liệu đưa ra cần có sự đối chiếu, kiểm chứng, rà soát cho chính xác, ví dụ: 1.474 trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, 3, 6, 7 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP?

+ Về hệ số, mức hưởng trợ giúp xã hội của đối tượng khác được quy định khá cao: từ 1, 5 đến 2.0 mức chuẩn trợ giúp xã hội. Cần có sự so sánh, đối chiếu, đánh giá với các đối tượng được hưởng chính sách trợ giúp xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP cũng như tình hình thực tế của địa phương để quy định cho phù hợp đảm bảo tính khả thi, hiệu quả của chính sách.

+ Bỏ nội dung tại điểm a, b khoản 2 Điều 5: Vì những nội dung này không phải là chính sách riêng của địa phương mà dẫn chiếu theo các quy định đã có (không cần thiết).

- Tại Điều 6 dự thảo:

+ Về nguyên tắc thực hiện cần đưa lên trên, ngay sau Điều 1 dự thảo.

+ Khoản 1 Điều 6 quy định “*Điều 3 Nghị quyết này*” đề nghị viết lại là “*Điều 4 Nghị quyết này*”.

+ Tại khoản 2 quy định trường hợp các đối tượng được hưởng nhiều chính sách trợ cấp, hỗ trợ hàng tháng theo quy định của tỉnh Đắk Nông, vậy trường hợp được hưởng chính sách theo quy định Trung ương thì giải quyết như thế nào?

- Tại Điều 7 dự thảo, viết đầy đủ “*UBND các huyện, thành phố*”. Đồng thời xem lại quy định: “...do ngân sách tỉnh đảm bảo...” có chính xác chưa? (ngân sách tỉnh chỉ đảm bảo đối với chính sách áp dụng với đối tượng khác?).

- Tại Điều 8 dự thảo, khoản 1 quy định “*Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết*” là không phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015: “*Cơ quan được giao ban hành văn bản quy định chi tiết không được ủy quyền tiếp*”.

## **2.2. Đối với Báo cáo đánh giá tác động**

- Đối với Báo cáo đánh giá tác động của chính sách: cần tuân thủ chặt chẽ nội dung và phương pháp đánh giá theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 154/2020/NĐ-CP); quy định tại khoản 2 Điều 114 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (đánh giá tác động về các nội dung kinh tế, xã hội, về giới, hệ thống pháp luật) và thực hiện theo Mẫu số 02 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP.

- Đối với nội dung dự thảo Nghị quyết, theo quy định tại khoản 36 Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung năm 2020 thì chỉ cần đánh giá tác động đối với chính sách quy định thêm của địa phương là: chính sách về đối tượng khác được hưởng chính sách xã hội từ nguồn ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh.

### 3. Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản

Trình bày văn bản theo đúng quy định tại Chương V Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (chú ý lỗi chính tả, viết hoa, viết thường, viết tắt,...); Mẫu số 16, mẫu số 44 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP. Cụ thể:

#### a) Đối với dự thảo Nghị quyết:

- Tên cơ quan ban hành văn bản sau tên Nghị quyết đề nghị viết lại như sau: **“KHÓA IV, KỶ HỌP THỨ 6”**.

- Căn cứ cuối, đề nghị viết lại như sau: *“Xét Tờ trình số ...../TTr-UBND ngày /3/2022 của UBND tỉnh về việc đề nghị thông qua Nghị quyết quy định ....; Báo cáo thẩm tra của Ban văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.”*

- Rà soát phần **Nơi nhận**, thực hiện đúng theo khoản 1 Điều 67 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

- Trình bày canh lề đúng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

#### b) Đối với dự thảo Tờ trình:

- Nội dung Tờ trình cần trình bày đúng và đầy đủ nội dung theo Mẫu số 03 Phụ lục V kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP (*Tờ trình dự thảo Nghị quyết quy định....*).

- Tại trang 7, trang 8, đề nghị viết chính xác số liệu (chưa thống nhất giữa phần ghi bằng số và phần ghi bằng chữ)

- Thể thức, kỹ thuật trình bày dự thảo Tờ trình cần thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP của Chính phủ về công tác văn thư.

### 4. Kết luận chung

Việc tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là đúng thẩm quyền và cần thiết. Tuy nhiên về nội dung, cơ quan soạn thảo cần xem xét, nghiên cứu những vấn đề mà Sở Tư pháp nêu tại Báo cáo thẩm định này, từ đó tiếp tục chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo trước khi trình cấp có thẩm quyền theo quy định.

Trên đây là nội dung Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp đối với dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối

tương bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu thực hiện theo đúng quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (b/c);
- Sở LĐ-TB&XH (t/h);
- GD, PGD Sở;
- Lưu: VT, VBPPPL (Nh).

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Trần Thanh Tài**



## BÁO CÁO

**Tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp về Dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nhận được Báo cáo thẩm định số 18/BCTĐ-STP ngày 21/4/2023 của Sở Tư pháp thẩm định Dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo việc tiếp thu và giải trình một số ý kiến, cụ thể như sau:

**1. Sự cần thiết ban hành nghị quyết; đối tượng, phạm vi điều chỉnh của nghị quyết**

*b) Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng*

Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng quy định tại dự thảo cơ bản phù hợp với các nội dung có liên quan và tình hình thực tế tại địa phương. Tuy nhiên, về đối tượng áp dụng: Cần quy định cụ thể, phù hợp hơn (đưa nội dung tại Điều 4 vào nội dung tại điểm b khoản 2 Điều 1).

**Cơ quan soạn thảo giải trình như sau:**

Dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, là Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và ngoài ra có quy định thêm những nhóm đối tượng khác chưa được hưởng chính sách bảo trợ xã hội theo quy định của nhà nước được hưởng chính sách trợ giúp xã hội từ ngân sách của địa phương, cụ thể có 4 nhóm đối tượng: (1) Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo và không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, 3, 6, 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; (2) Trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp; (3) Người thuộc diện quy định tại khoản (2) đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi; (4) Người cao tuổi thuộc diện hộ cận nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc

có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng.

Mỗi nhóm đối tượng nêu trên được hưởng hệ số trợ giúp khác nhau (quy định tại Điều 4 của dự thảo Nghị quyết) và trong mỗi nhóm đối tượng có quy định chi tiết các trường hợp để được hưởng chính sách. Vì vậy, cơ quan soạn thảo không đưa nội dung tại Điều 4 vào chung với điểm b khoản 2 Điều 1, mà quy định riêng 1 điều để đảm bảo tính đầy đủ, chính xác, phù hợp với quy định và tránh việc hiểu nhầm.

## **2. Sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với văn bản đã giao cho Hội đồng nhân dân quy định chi tiết; tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo nghị quyết với hệ thống pháp luật**

### **2.1. Đối với dự thảo Nghị quyết**

- Về Tên Nghị quyết, căn cứ khoản 3 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, đồng thời theo quy định phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết, đề nghị cơ quan soạn thảo sửa tên Nghị quyết cho phù hợp như sau:

#### **NGHỊ QUYẾT**

### **Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

Từ đó rà soát toàn bộ dự thảo cho phù hợp, thống nhất.

- Khoản 1 Điều 1 dự thảo bổ sung cụm từ “được hưởng chính sách trợ giúp xã hội từ nguồn ngân sách của địa phương” sau cụm từ “...và đối tượng khó khăn khác...” cho chính xác, phù hợp hơn.

#### **Cơ quan soạn thảo tiếp thu chỉnh sửa, giải trình như sau:**

Đã chỉnh sửa tên dự thảo Nghị quyết: Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Tại Khoản 1 Điều 1 “Phạm vi điều chỉnh” của dự thảo Nghị quyết đề điều chỉnh ba nội dung:

- Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội;
- Mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;
- Các đối tượng khó khăn khác chưa được hưởng chính sách trợ giúp xã hội theo quy định của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

Việc thêm cụm từ “*được hưởng chính sách trợ giúp xã hội từ nguồn ngân sách của địa phương*” sau cụm từ “...và đối tượng khó khăn khác...” thì sẽ gây hiểu nhầm dự thảo Nghị quyết điều chỉnh cho tất cả các nhóm đối tượng khác đã được Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Vì vậy, Cơ quan soạn thảo tiếp thu và chỉnh sửa Khoản 1 Điều 1 như sau:

*“Nghị quyết này quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng chính sách trợ giúp xã hội từ nguồn ngân sách của địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Nông”.*

- Tại Điều 2 dự thảo, đề nghị bỏ khoản 1 vì đã được quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và không có nội dung mới.

**Cơ quan soạn thảo giải trình như sau:**

- Sở dĩ tại Khoản 1 Điều 2 của dự thảo Nghị quyết cơ quan soạn thảo quy định thêm nội dung *“mức chuẩn trợ giúp xã hội là căn cứ xác định mức trợ cấp xã hội, mức hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng; mức trợ cấp nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội và các mức trợ giúp xã hội khác”*, là vì, tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định cho các nhóm đối tượng được hưởng chính sách theo quy định của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, tương tự như vậy thì Khoản 1 Điều 2 của dự thảo Nghị quyết có phát sinh nhóm đối tượng khó khăn khác chưa được hưởng chính sách theo quy định của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP nên bắt buộc phải có khoản này để áp dụng cho nhóm đối tượng khó khăn khác chưa được hưởng chính sách đúng với quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và để thể hiện tính chặt chẽ, thuận tiện cho các cơ quan khi triển khai thực hiện.

- Điều 3 dự thảo:

+ Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thì HĐND cấp tỉnh có thẩm quyền quyết định: *“a) Mức chuẩn trợ giúp xã hội, **mức trợ giúp xã hội** áp dụng trên địa bàn **bảo đảm không thấp hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định này**”.*

Mức trợ giúp xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thì bao gồm: trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng; trợ giúp xã hội khẩn cấp; chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng; chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội.

Ngoài ra, tại khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị quyết quy định phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết quy định *“mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội”*, tuy nhiên, tại Điều 3 dự thảo, cơ quan soạn thảo chỉ quy định mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội là chưa phù hợp về phạm vi điều chỉnh cũng như nội dung được giao tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP. Đối với nội dung này, trường hợp mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh áp dụng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thì cơ quan soạn thảo dẫn chiếu lại để thực hiện, tránh trường hợp quy định các nội dung không rõ ràng sẽ phát sinh khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện.

+ Ngoài ra, một số quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định **mức tối thiểu** (khoản 2 Điều 11; khoản 1 Điều 13; khoản 1, 2 Điều 14; khoản 1, 2, 3

Điều 15) hoặc thấp nhất (khoản 1, 2 Điều 20; khoản 1 Điều 25), đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát để quy định mức áp dụng trên địa bàn tỉnh cho đầy đủ.

**Cơ quan soạn thảo giải trình như sau:**

- Khoản 2, Điều 2 của dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ cấp xã hội, áp dụng chung toàn tỉnh, không phân biệt trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng; trợ giúp xã hội khẩn cấp; chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng; chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội.

- Sở dĩ tại dự thảo Nghị quyết phải có Điều 3 để quy định mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội. Là vì: Theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP chỉ quy định mức tối thiểu (khoản 2 Điều 11; khoản 1 Điều 13; khoản 1, 2 Điều 14; khoản 1, 2, 3 Điều 15) hoặc thấp nhất (khoản 1, 2 Điều 20; khoản 1 Điều 25) thì chỉ có mức "tối thiểu", không có mức cụ thể.

- Như vậy, mức trợ trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng; chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ đã quy định cụ thể tại Điều 6 còn đối với mức trợ giúp chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội thì Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ chỉ quy định mức "tối thiểu và mức thấp nhất", đó là 1 khái niệm chưa cụ thể, chưa rõ ràng nên buộc dự thảo Nghị quyết phải quy định mức cụ thể và hơn nữa tỉnh mình chưa quy định mức cao hơn nên không thể quy định lại mức trợ cấp xã hội mà Chính phủ đã quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP hoặc dẫn chiếu áp dụng các điều khoản theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP.

- Điều 4, Điều 5 dự thảo:

+ Điểm b khoản 3 Điều 6 Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH quy định: *"b) Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn bằng hoặc cao hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; xem xét quyết định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, trong đó có đối tượng người khuyết tật là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học".* Đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung đối tượng này. Đồng thời, rà soát trên địa bàn tỉnh có đối tượng này không để tổng hợp, khái toán tổng kinh phí cho đầy đủ.

**Cơ quan soạn thảo giải trình như sau:**

Trước khi xây dựng dự thảo Nghị quyết cơ quan soạn thảo đã làm việc với Hội nạn nhân chất độc da cam của tỉnh, qua quá trình làm việc trao đổi thì hiện nay đối với đối tượng người khuyết tật là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học trên địa bàn tỉnh đã được hưởng chế độ, chính sách dành cho người khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật. Vì vậy, cơ quan soạn thảo không đề xuất nhóm đối tượng này vào dự thảo Nghị quyết.

+ Cơ quan soạn thảo đề xuất các đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội từ nguồn ngân sách địa phương (gồm 4 nhóm đối tượng và các chính sách) với tổng kinh phí hơn 11 tỷ/năm cần được đánh giá tác động kỹ lưỡng, toàn diện về kinh tế, xã hội, ngân sách địa phương và cần có sự thống nhất của cơ quan tài chính.

+ Cần rà soát các chính sách giảm nghèo, hỗ trợ đào tạo... theo quy định tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh để tránh chồng chéo về chính sách, lãng phí nguồn lực.

+ Tại khoản 3 Điều 5, đề nghị viết lại cụm từ “*khoản 1, khoản 2 Điều 5 Nghị quyết này*” thành “*khoản 1, khoản 2 Điều này*”.

**Cơ quan soạn thảo đã tiếp thu, chỉnh sửa các ý kiến này.**

+ Về các số liệu đưa ra cần có sự đối chiếu, kiểm chứng, rà soát cho chính xác, ví dụ: 1.474 trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, 3, 6, 7 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP?

**Cơ quan soạn thảo giải trình như sau:**

Để đảm bảo số liệu đưa vào dự thảo Nghị quyết, cơ quan soạn thảo đã phối hợp với UBND các huyện, thành phố tiến hành rà soát (02 lần) sau đó mới đối chiếu, tổng hợp số liệu đưa vào xây dựng dự thảo Nghị quyết (có báo cáo kết quả rà soát của các đơn vị gửi kèm). Số liệu trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo sẽ biến động theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm.

+ Về hệ số, mức hưởng trợ giúp xã hội của đối tượng khác được quy định khá cao: từ 1, 5 đến 2.0 mức chuẩn trợ giúp xã hội. Cần có sự so sánh, đối chiếu, đánh giá với các đối tượng được hưởng chính sách trợ giúp xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP cũng như tình hình thực tế của địa phương để quy định cho phù hợp đảm bảo tính khả thi, hiệu quả của chính sách.

**Cơ quan soạn thảo giải trình như sau:**

Về nội dung này cơ quan soạn thảo đã có sự so sánh, đối chiếu với hệ số trợ giúp xã hội được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ và căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương để đề xuất và đảm bảo không thấp hơn hay cao hơn hệ số trợ giúp của Chính phủ.

+ Bỏ nội dung tại điểm a, b khoản 2 Điều 5: Vì những nội dung này không phải là chính sách riêng của địa phương mà dẫn chiếu theo các quy định đã có (không cần thiết).

**Cơ quan soạn thảo giải trình như sau:**

Sở dĩ cơ quan soạn thảo xây dựng điểm a, b khoản 2 Điều 5 là vì dự thảo Nghị quyết có quy định thêm cho nhóm đối tượng khó khăn khác chưa được hưởng chính sách trợ giúp theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ thì được hưởng chính sách trợ giúp xã hội từ nguồn ngân sách của địa phương và ngoài chế độ được hưởng trợ giúp hàng tháng thì đối tượng còn được hưởng các chế độ khác như: chế độ bảo hiểm y tế, hỗ trợ giáo dục..., từ nguồn

ngân sách của địa phương, điều này cũng phù hợp (tương đồng với các chính sách được quy định tại Điều 9, Điều 10 của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP), do đó cần có các điểm, khoản rõ ràng để áp dụng triển khai thực hiện.

- Tại Điều 6 dự thảo:

+ Về nguyên tắc thực hiện cần đưa lên trên, ngay sau Điều 1 dự thảo.

+ Khoản 1 Điều 6 quy định “Điều 3 Nghị quyết này” đề nghị viết lại là “Điều 4 Nghị quyết này”.

#### **Cơ quan soạn thảo đã tiếp thu chỉnh sửa các ý kiến này như sau:**

*Đưa Điều 6 Nguyên tắc thực hiện lên sau Điều 1 thì thứ tự các Điều của dự thảo Nghị quyết có sự thay đổi như sau: Điều 1 Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; Điều 2 Nguyên tắc thực hiện; Điều 3 Mức chuẩn trợ giúp xã hội; Điều 4 Mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội; Điều 5 Đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội từ nguồn ngân sách địa phương; Điều 6 Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn khác; Điều 7 Kinh phí thực hiện; Điều 8 Tổ chức thực hiện.*

+ Tại khoản 2 quy định trường hợp các đối tượng được hưởng nhiều chính sách trợ cấp, hỗ trợ hàng tháng theo quy định của tỉnh Đắk Nông, vậy trường hợp được hưởng chính sách theo quy định Trung ương thì giải quyết như thế nào?

#### **Cơ quan soạn thảo giải trình như sau:**

Dự thảo Nghị quyết có quy định thêm cho nhóm đối tượng khó khăn khác chưa được hưởng chính sách trợ giúp theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ thì được hưởng chính sách trợ giúp xã hội từ nguồn ngân sách của địa phương, do đó tại khoản 2 của Điều 6 quy định “Trường hợp đối tượng quy định tại Điều 4 Nghị quyết này thuộc diện được hưởng các mức theo các hệ số khác nhau hoặc thuộc diện được hưởng nhiều chính sách trợ cấp, hỗ trợ hàng tháng theo quy định của tỉnh Đắk Nông thì được hưởng một mức cao nhất” là để điều chỉnh riêng cho nhóm đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội từ nguồn ngân sách của địa phương là phù hợp.

- Tại Điều 7 dự thảo, viết đầy đủ “UBND các huyện, thành phố”. Đồng thời xem lại quy định: “...do ngân sách tỉnh đảm bảo...” có chính xác chưa? (ngân sách tỉnh chỉ đảm bảo đối với chính sách áp dụng với đối tượng khác?).

#### **Cơ quan soạn thảo đã tiếp thu chỉnh sửa các ý kiến này như sau:**

Cụ thể cơ quan soạn thảo bổ sung thêm các cụm từ vào Điều 7 của dự thảo Nghị quyết: “*Nguồn kinh phí để thực hiện trợ giúp xã hội cho nhóm đối tượng khó khăn khác được quy định tại Nghị quyết này do ngân sách tỉnh đảm bảo...*” và cụm từ “... Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố...”.

- Tại Điều 8 dự thảo, khoản 1 quy định “*Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết*” là không phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật Ban

hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015: “*Cơ quan được giao ban hành văn bản quy định chi tiết không được ủy quyền tiếp*”.

**Cơ quan soạn thảo đã tiếp thu chỉnh sửa các ý kiến này như sau:**

Điều 8 của dự thảo Nghị quyết cơ quan soạn thảo chỉnh sửa như sau:

- Khoản 1 Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
- Khoản 2 Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

## **2.2. Đối với Báo cáo đánh giá tác động**

- Đối với Báo cáo đánh giá tác động của chính sách: cần tuân thủ chặt chẽ nội dung và phương pháp đánh giá theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 154/2020/NĐ-CP); quy định tại khoản 2 Điều 114 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (đánh giá tác động về các nội dung kinh tế, xã hội, về giới, hệ thống pháp luật) và thực hiện theo Mẫu số 02 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP.

- Đối với nội dung dự thảo Nghị quyết, theo quy định tại khoản 36 Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung năm 2020 thì chỉ cần đánh giá tác động đối với chính sách quy định thêm của địa phương là: chính sách về đối tượng khác được hưởng chính sách xã hội từ nguồn ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh.

**Cơ quan soạn thảo đã tiếp thu chỉnh sửa theo các nội dung góp ý nêu trên.**

## **3. Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản**

Trình bày văn bản theo đúng quy định tại Chương V Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (chú ý lỗi chính tả, viết hoa, viết thường, viết tắt,...); Mẫu số 16, mẫu số 44 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP. Cụ thể:

### **a) Đối với dự thảo Nghị quyết:**

- Tên cơ quan ban hành văn bản sau tên Nghị quyết đề nghị viết lại như sau: “**KHÓA IV, KỲ HỌP THỨ 6**”.

- Căn cứ cuối, đề nghị viết lại như sau: “*Xét Tờ trình số ...../TTr-UBND ngày /3/2022 của UBND tỉnh về việc đề nghị thông qua Nghị quyết quy định ....; Báo cáo thẩm tra của Ban văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*”

- Rà soát phần **Nơi nhận**, thực hiện đúng theo khoản 1 Điều 67 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

- Trình bày canh lề đúng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

Cơ quan soạn thảo đã tiếp thu chỉnh sửa theo các nội dung góp ý nêu trên.

**b) Đối với dự thảo Tờ trình:**

- Nội dung Tờ trình cần trình bày đúng và đầy đủ nội dung theo Mẫu số 03 Phụ lục V kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP (Tờ trình dự thảo Nghị quyết quy định....).

- Tại trang 7, trang 8, đề nghị viết chính xác số liệu (chưa thống nhất giữa phần ghi bằng số và phần ghi bằng chữ)

- Thể thức, kỹ thuật trình bày dự thảo Tờ trình cần thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP của Chính phủ về công tác văn thư.

Cơ quan soạn thảo đã tiếp thu chỉnh sửa theo các nội dung góp ý nêu trên.

Trên đây là Báo cáo Tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp về hồ sơ dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tư pháp (t/h);
- Ban Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, BTXH&PCTN.



**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Hoàng Việt Nam**



Số: 616 /STP-VBPBPL

Đắk Nông, ngày 18 tháng 5 năm 2023

V/v cho ý kiến đối với nội dung tiếp thu,  
giải trình về dự thảo Nghị quyết

Kính gửi: Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Nông

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 2528/UBND-KGVX ngày 12/5/2023 về việc có ý kiến đối với nội dung tiếp thu, giải trình của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội về dự thảo Nghị quyết; sau khi nghiên cứu nội dung văn bản và các quy định pháp luật có liên quan, Sở Tư pháp có một số ý kiến như sau:

- Về đối tượng áp dụng:

+ Theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về “Ngôn ngữ, kỹ thuật văn bản” thì: “*Văn bản quy phạm pháp luật phải quy định cụ thể nội dung cần điều chỉnh...cách diễn đạt phải rõ ràng, dễ hiểu.*”

+ Đối với nội dung có liên quan, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội cũng đã tham mưu ban hành nhiều nghị quyết tương tự như: Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND; 11/2022/NQ-HĐND; 13/2022/NQ-HĐND.

Do đó, đề nghị cơ quan soạn thảo cần quy định về đối tượng tại điều khoản quy định riêng về đối tượng cho rõ ràng, dễ hiểu, dễ tiếp cận.

- Khoản 2 Điều 2 dự thảo: Trường hợp đối tượng quy định tại Điều 5 Nghị quyết này thuộc diện được hưởng các chính sách, hỗ trợ hàng tháng của Trung ương thì có được hưởng chính sách của địa phương quy định tại dự thảo Nghị quyết hay không? Ngoài ra, nội dung này cần quy định theo hướng: nếu được hưởng nhiều chính sách trợ cấp, nhiều mức hỗ trợ hàng tháng về cùng một nội dung thì được hưởng mức cao nhất.

- Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định mức tối thiểu hoặc thấp nhất gồm: khoản 2 Điều 11 thuộc vào nội dung “Trợ giúp thường xuyên tại cộng đồng”; khoản 1 Điều 13; khoản 1, 2 Điều 14; khoản 1, 2, 3 Điều 15 thuộc nội dung “Trợ giúp xã hội khẩn cấp”; khoản 1, 2 Điều 20 thuộc nội dung “chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng”; khoản 1, 3 Điều 25 thuộc nội dung “chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội”. Như vậy, theo ý kiến giải trình của cơ quan soạn thảo cho rằng “*mức trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng; chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đã quy định cụ thể tại Điều 6 còn đối với mức trợ giúp chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội thì chỉ quy định mức tối thiểu và mức thấp nhất*” là chưa chính xác. Các quy định về mức tối thiểu hoặc thấp nhất nằm ở cả 04 nội dung trợ giúp xã hội như đã trích dẫn ở trên.

Do đó, đề nghị xem xét lại quy định tại khoản 3 Điều 2 và Điều 4 dự thảo, đề quy định cho phù hợp, thống nhất. Việc quy định như tại khoản 3 Điều 2 và Điều 4 dự thảo như hiện nay mới chỉ cụ thể hóa quy định tại Điều 25 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; còn các nội dung khác cần quy định chi tiết (Điều 11, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 20) thì chưa được quy định.

- Nội dung chính sách tại điểm a, b khoản 2 Điều 5: Nếu là chính sách riêng từ nguồn ngân sách địa phương (theo giải trình của cơ quan soạn thảo) thì cần quy định cụ thể mức hỗ trợ (không viện dẫn chung chung theo quy định của pháp luật, vì nếu là chính sách riêng của địa phương thì các văn bản của Trung ương không có quy định cụ thể để thực hiện). Qua rà soát của Sở Tư pháp thì các nội dung về: bảo hiểm y tế, học phí... các đối tượng này đã được hỗ trợ theo các quy định của Trung ương và của tỉnh như: *Nghị định 81/2021/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế; Nghị quyết 12/2022/NQ-HĐND Quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cao hơn mức hỗ trợ tối thiểu cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2023 – 2025; Nghị quyết 11/2022/NQ-HĐND Quy định một số chính sách thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông...*

- Khoản 4 Điều 6 cần quy định cho chính xác như sau:

“4. Người đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hỗ trợ kinh phí hàng tháng khi nhân chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị quyết này bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này nhân với hệ số 1,5.”

- Cần giải trình cụ thể hơn đối với các nội dung:

+ Cơ quan soạn thảo đề xuất các đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội từ nguồn ngân sách địa phương (gồm 4 nhóm đối tượng và các chính sách) với tổng kinh phí hơn 11 tỷ/năm cần được đánh giá tác động kỹ lưỡng, toàn diện về kinh tế, xã hội, ngân sách địa phương và cần có sự thống nhất của cơ quan tài chính.

+ Cần rà soát các chính sách giảm nghèo, hỗ trợ đào tạo... theo quy định tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh để tránh chồng chéo về chính sách, lãng phí nguồn lực.

- Đối với Báo cáo đánh giá tác động, chỉ cần đánh giá tác động đối với chính sách quy định thêm của địa phương là chính sách về đối tượng khác được hưởng chính sách xã hội từ nguồn ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh (đánh giá tác động về các nội dung kinh tế, xã hội, về giới, hệ thống pháp luật) và thực hiện theo Mẫu số 02 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP.

- Nội dung Tờ trình cần trình bày đúng và đầy đủ nội dung theo Mẫu số 03 Phụ lục V kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP (Tờ trình dự thảo Nghị quyết quy định....).

Trên đây là ý kiến của Sở Tư pháp đối với nội dung tiếp thu, giải trình về dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, gửi cơ quan soạn thảo tổng hợp, tham mưu./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh;
- Như Kính gửi;
- GD, Phó GD Sở;
- Lưu: VT, VBPPPL (Nh).

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Trần Thanh Tài**

Số: 675/TB-VPUBND

Đắk Nông, ngày 01 tháng 6 năm 2023

### THÔNG BÁO

#### **Kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Tôn Thị Ngọc Hạnh tại cuộc họp thẩm định dự thảo Nghị quyết trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp thứ 6 năm 2023**

Ngày 31/5/2023, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Tôn Thị Ngọc Hạnh chủ trì cuộc họp thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Tham dự cuộc họp có lãnh đạo và đại diện các đơn vị: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính, Sở Tư pháp và Văn phòng UBND tỉnh. Sau khi nghe các đại biểu báo cáo, thảo luận nội dung dự thảo Nghị quyết, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Tôn Thị Ngọc Hạnh kết luận như sau:

1. Thống nhất với mức chuẩn trợ giúp trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông bằng với mức chuẩn quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ là 360.000 đồng/tháng.

2. Về đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội: Cơ bản thống nhất với 04 nhóm đối tượng theo như đề xuất của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội. Tuy nhiên, do khả năng ngân sách của tỉnh còn khó khăn nên tại nhóm đối tượng thứ nhất (*Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo và không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, 3, 6, 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP*) đồng ý đưa ra khỏi Nghị quyết đối tượng trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ cận nghèo để giảm kinh phí xuống còn khoảng 6 tỷ đồng/năm (*ban đầu là 11 tỷ đồng/năm*).

3. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

- Rà soát, đối chiếu, kiểm chứng các số liệu 04 nhóm đối tượng do các huyện, thành phố báo cáo để làm cơ sở cho việc tính toán kinh phí thực hiện được chính xác nhất.

- Khẩn trương tiếp thu ý kiến góp ý của các đại biểu dự họp, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết và khái toán kinh phí thực hiện gửi Sở Tư pháp, Sở Tài chính xem xét, cho ý kiến trước khi trình UBND tỉnh; hoàn thành **trước 14h00' ngày 07/6/2023** để kịp thời đưa vào Phiên họp thành viên UBND tỉnh.

4. Giao Sở Tư pháp, Sở Tài chính theo chức năng, nhiệm vụ hướng dẫn, hỗ trợ cơ quan soạn thảo hoàn thiện các nội dung có liên quan trong dự thảo Nghị quyết bảo đảm chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật.

5. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm rà soát các nội dung có liên quan đến hồ sơ Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Nông do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trình đề báo cáo, xin ý kiến các Thành viên UBND tỉnh theo đúng trình tự quy định.

Văn phòng UBND tỉnh thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Tôn Thị Ngọc Hạnh để các cơ quan, đơn vị biết, triển khai thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Sở Tư pháp;
- Sở Tài chính;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX (Q).



**Trần Văn Diên**

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG  
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 687/STP-VBPL

Đắk Nông, ngày 05 tháng 6 năm 2023

V/v cho ý kiến về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

Kính gửi: Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 832/SLĐT BXH-BTXH-PCTN của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội về việc cho ý kiến vào dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Sau khi nghiên cứu dự thảo các văn bản kèm theo, Sở Tư pháp cơ bản thống nhất với dự thảo Nghị quyết, đồng thời đề văn bản hoàn chỉnh hơn, cơ quan soạn thảo cần xem thêm một số nội dung sau:

- Về căn cứ pháp lý: Bỏ các căn cứ:

*“Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Người cao tuổi ngày 23 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Luật Người khuyết tật ngày 17 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Trẻ em ngày 05 tháng 4 năm 2016;”.*

Vì những văn bản này không liên quan trực tiếp đến nội dung điều chỉnh của dự thảo Nghị quyết theo Điều 61 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL: “... Căn cứ ban hành văn bản bao gồm văn bản quy phạm pháp luật quy định thẩm quyền, chức năng của cơ quan ban hành văn bản đó và văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn quy định nội dung, cơ sở để ban hành văn bản.”.

- Tại khoản 1 Điều 2 quy định lại cho chính xác như sau:

*“Trường hợp đối tượng quy định tại Điều 4 Nghị quyết này thuộc diện được hưởng các mức theo các hệ số khác nhau về cùng một nội dung chính sách (không phân biệt của Trung ương hay địa phương) thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.”*

- Tại điểm a khoản 2 Điều 5 cần xem lại theo hướng:

Nếu quy định thì cần quy định cụ thể chính sách của địa phương: hỗ trợ 100% thẻ bảo hiểm y tế hoặc bao nhiêu phần trăm, đồng thời rà soát với các chính sách về thẻ bảo hiểm y tế có liên quan như: Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND Quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cao hơn mức hỗ trợ tối thiểu cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2023 - 2025; Nghị định số 146/2018/NĐ-CP hướng dẫn Luật bảo hiểm y tế;...) để xây dựng chính sách và dự trù nguồn kinh phí cho phù hợp. Trường hợp qua rà soát, các đối tượng này đã được hưởng chế độ về bảo hiểm y tế theo quy định (cả Trung ương và địa phương) thì bỏ nội dung này.

Trên đây là ý kiến của Sở Tư pháp đối với Công văn số 832/SLĐTBXH-BTXH-PCTN, đề nghị Sở Lao động, Thương binh và Xã hội nghiên cứu, tham mưu UBND tỉnh theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- VP UBND tỉnh (đ/b);
- GD Sở; PGĐ Sở (Đ/c Tài);
- Lưu: VT, VBPPPL (VT).

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Trung Hiếu**

**UBND TỈNH ĐẮK NÔNG  
SỞ TÀI CHÍNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1212 /STC-QLNS

Đắk Nông, ngày 07 tháng 6 năm 2023

V/v góp ý dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh.

Kính gửi: Sở Lao động Thương binh và Xã hội

Sở Tài chính nhận được Công văn số 832/SLĐTBXH-BTXH&PCTN ngày 05/6/2023 của Sở Lao động Thương binh và Xã hội về việc cho ý kiến góp ý vào dự thảo hồ sơ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Sau khi nghiên cứu, Sở Tài chính có ý kiến như sau:

- Ngày 24/3/2023, Sở Tài chính đã có Công văn số 635/STC-QLNS về việc góp ý dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh. Do đó, đề nghị Sở Lao động Thương binh và Xã hội rà soát, nghiên cứu và tiếp thu.

- Về kinh phí thực hiện chính sách: Trên cơ sở quyết định của cơ quan có thẩm quyền quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh, Sở Tài chính sẽ phối hợp với Sở Lao động Thương binh và Xã hội, các cơ quan, đơn vị có liên quan để tham mưu cơ quan có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện chính sách theo quy định.

Với nội dung như trên, đề nghị Sở Lao động Thương binh và Xã hội tổng hợp, tham mưu./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/cáo);
- Ban GD Sở;
- Lưu: VT, QLNS (H).



**GIÁM ĐỐC**

Nghiêm Hồng Quang



Số: 92 /TTr-SLĐTBXH

Đắk Nông, ngày 07 tháng 06 năm 2023

### TỜ TRÌNH

Về việc hồ sơ dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông

Thực hiện Thông báo số 675/TB-VPUBND ngày 01/06/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Tôn Thị Ngọc Hạnh tại cuộc họp thẩm định dự thảo Nghị quyết trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp thứ 6 năm 2023.

Theo đó, ngày 05/6/2023, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã ban hành Công văn số 832/SLĐTBXH-BTXH-PCTN, đề nghị Sở Tài chính, Sở Tư pháp tiếp tục cho ý kiến về hồ sơ dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Ngày 05/6/2023, Sở Tư pháp có Công văn số 687/STP-VBPBPL; Sở Tài chính có Công văn số 1212/STC-QLNS ngày 06/06/2023. Trên cơ sở ý kiến góp ý của các đơn vị, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tiếp tục tiếp thu chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị quyết và báo cáo, trình UBND tỉnh một số nội dung như sau:

1. Báo cáo việc tiếp thu và giải trình thêm một số nội dung theo ý kiến của Sở Tư pháp tại Công văn số 687/STP-VBPBPL

- Ý kiến của Sở Tư pháp về căn cứ pháp lý: Bỏ các căn cứ:  
“Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;  
Căn cứ Luật Người cao tuổi ngày 23 tháng 11 năm 2009;  
Căn cứ Luật Người khuyết tật ngày 17 tháng 6 năm 2010;  
Căn cứ Luật Trẻ em ngày 05 tháng 4 năm 2016;”.

- Cơ quan soạn thảo đã tiếp thu chỉnh sửa theo ý kiến của Sở Tư pháp.

- Ý kiến của Sở Tư pháp tại khoản 1 Điều 2 quy định lại cho chính xác như sau:

“Trường hợp đối tượng quy định tại Điều 4 Nghị quyết này thuộc diện được hưởng các mức theo các hệ số khác nhau về cùng một nội dung chính sách (không phân biệt của Trung ương hay địa phương) thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.”.

- Cơ quan soạn thảo đã tiếp thu chỉnh sửa theo ý kiến của Sở Tư pháp.
- Ý kiến của Sở Tư pháp tại điểm a khoản 2 Điều 5 cần xem lại theo hướng:

Nếu quy định thì cần quy định cụ thể chính sách của địa phương: hỗ trợ 100% thẻ bảo hiểm y tế hoặc bao nhiêu phần trăm, đồng thời rà soát với các chính sách về thẻ bảo hiểm y tế có liên quan như: Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND Quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cao hơn mức hỗ trợ tối thiểu cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2023 - 2025; Nghị định số 146/2018/NĐ-CP hướng dẫn Luật bảo hiểm y tế;...) để xây dựng chính sách và dự trù nguồn kinh phí cho phù hợp. Trường hợp qua rà soát, các đối tượng này đã được hưởng chế độ về bảo hiểm y tế theo quy định (cả Trung ương và địa phương) thì bỏ nội dung này.

- Cơ quan soạn thảo giải trình như sau: Hiện nay, theo quy định tại các khoản 7, 8, 9, Điều 3 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ, quy định nhóm đối tượng được ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế, gồm có: trẻ em dưới 6 tuổi; đối tượng bảo trợ xã hội; người thuộc hộ gia đình nghèo. Như vậy, đa số các nhóm đối tượng khó khăn khác được quy định tại Điều 4 của dự thảo Nghị quyết đã được ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế theo quy định như trên, tuy nhiên, vẫn còn một số đối tượng khác như: Trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (khoản 2 Điều 4 dự thảo Nghị quyết), đối với đối tượng này khi đủ 6 tuổi trở lên thì không thuộc diện được hưởng chính sách bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi nữa mà họ sẽ chuyển sang hưởng chính sách bảo hiểm y tế cho đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP, do đó cần phải quy định chính sách bảo hiểm y tế cho đối tượng này tại dự thảo Nghị quyết; Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ cận nghèo (khoản 4 Điều 4 dự thảo Nghị quyết), đối với nhóm đối tượng này, thì hiện tại được nhà nước hỗ trợ 70% mức đóng bảo hiểm y tế theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP và được ngân sách tỉnh hỗ trợ 20% theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông, như vậy đối tượng này mới chỉ được nhà nước (cả Trung ương, địa phương) hỗ trợ 90% mức đóng bảo hiểm y tế, do đó cũng cần phải quy định chính sách bảo hiểm y tế cho đối tượng này tại dự thảo Nghị quyết để họ được hưởng 100% mức đóng bảo hiểm y tế và cũng phù hợp và tương đồng với các quy định của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

Từ những phân tích trên cơ quan soạn thảo đề xuất giữ nguyên điểm a khoản 2 Điều 5 dự thảo Nghị quyết “Được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế. Trường hợp đối tượng thuộc diện được cấp nhiều loại thẻ bảo hiểm y tế thì chỉ được cấp một thẻ bảo hiểm y tế có quyền lợi bảo hiểm y tế cao nhất”, quy định như vậy đã đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về chính sách bảo hiểm y tế và không trùng lặp chính sách, đối tượng vì dự thảo Nghị quyết đã quy định: Trường hợp đối tượng thuộc diện được cấp nhiều loại thẻ bảo hiểm y tế thì chỉ được cấp một thẻ bảo hiểm y tế có quyền lợi bảo hiểm y tế cao nhất và cũng không cần thiết phải quy định các đối tượng khác tại Điều 4 của dự

thảo Nghị quyết được hưởng bao nhiêu % mức đóng bảo hiểm y tế mà chi quy định “Được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế” là đủ vì Luật Bảo hiểm y tế và Nghị định số 146/2018/NĐ-CP đã quy định cụ thể chính sách bảo hiểm y tế cho các nhóm đối tượng này. Tại dự thảo Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh cơ quan soạn thảo cũng đã tính toán loại trừ các đối tượng đã được ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế theo hướng giảm dần từ mức cao nhất xuống mức thấp nhất để tính toán cân đối kinh phí.

Qua tham khảo Nghị quyết của các địa phương khác trên toàn quốc đã ban hành, khi quy định đối tượng khác được hưởng chính sách bảo hiểm y tế họ cũng chỉ quy định: “Được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế. Trường hợp đối tượng thuộc diện được cấp nhiều loại thẻ bảo hiểm y tế thì chỉ được cấp một thẻ bảo hiểm y tế có quyền lợi bảo hiểm y tế cao nhất”.

2. Báo cáo việc tiếp thu và giải trình thêm một số nội dung theo ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 1212/STC-QLNS ngày 06/06/2023.

Cơ quan soạn thảo đã tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý của Sở Tài chính tại biểu tiếp thu và giải trình được ban hành kèm theo Tờ trình số 85/TTr-SLĐTBXH ngày 22/5/2023 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Trên cơ sở nội dung góp ý của Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã tiếp tục chỉnh sửa hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị quyết trình UBND tỉnh, gồm:

(1) Dự thảo Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

(2) Dự thảo báo cáo đánh giá tác động chính sách của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông đối với chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh.

(3) Dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

(Các văn bản khác vẫn giữ nguyên theo Tờ trình số 85/TTr-SLĐTBXH ngày 22/5/2023 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. /

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Các Sở: Tư pháp, Tài chính (p/h);
- Ban GD Sở;
- Lưu: VT, BTXH&PCTN.



**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Công Tự**

Số: *354* /BC-UBND

Đắk Nông, ngày *08* tháng 6 năm 2023

## **BÁO CÁO**

**Đánh giá tác động Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh**

### **I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ BẮT CẤP TỔNG QUAN**

#### **1. Bối cảnh xây dựng chính sách**

Trong điều kiện kinh tế - xã hội ngày càng phát triển thì yêu cầu thực hiện công bằng xã hội cũng đòi hỏi cao hơn. Chính vì vậy, trong từng giai đoạn, chính sách trợ giúp xã hội cũng đã được Đảng, Nhà nước ta quan tâm điều chỉnh nâng cao dần mức trợ giúp xã hội cũng như việc mở rộng nhóm đối tượng thụ hưởng chính sách nhằm góp phần tạo điều kiện cho các đối tượng yếu thế có cuộc sống ổn định hơn. Mục tiêu đảm bảo an sinh xã hội, trợ giúp xã hội là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của các Sở, Ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể và địa phương.

Từ năm 2000 đến nay, các văn bản pháp luật quy định về chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội không ngừng được sửa đổi, bổ sung nhằm hoàn thiện chính sách và phương thức tổ chức thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế địa phương. Mức chuẩn trợ giúp xã hội liên tục được điều chỉnh trong các Nghị định của Chính phủ tăng từ 45.000 (năm 2000) đồng lên lần lượt 120.000 đồng (năm 2007), 180.000 đồng (năm 2010), 270.000 đồng (năm 2013), 360.000 (năm 2021)<sup>1</sup>.

Tuy nhiên, 20 năm qua, mức chuẩn trợ giúp xã hội được điều chỉnh tăng từ mức 45.000 đồng lên mức 360.000 đồng, nhưng vẫn còn thấp so với mức lương cơ sở, so với chuẩn nghèo về tiêu chí thu nhập và phạm vi đối tượng được thụ hưởng chính sách vẫn chưa bao trùm hết tất cả các đối tượng yếu thế trong xã hội.

Ngày 15/3/2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2021 (sau đây gọi tắt là Nghị định số 20/2021/NĐ-CP). So với Nghị định số 136/2013/NĐ-CP, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP có bổ sung đối tượng thụ hưởng và điều chỉnh hệ số làm căn cứ tính mức trợ cấp xã hội, mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng, cụ thể như sau:

---

<sup>1</sup> Quy định tại: Nghị định số 07/2000/NĐ-CP ngày 09/3/2000 của Chính phủ về chính sách cứu trợ xã hội; Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội; Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27/2/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội; Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã; Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

- Bổ sung 03 nhóm đối tượng gồm: người đơn thân nuôi con dưới 16 tuổi thuộc hộ cận nghèo (khoản 4 Điều 5); người cao tuổi từ đủ 75 đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn (điểm b khoản 5 Điều 5) và trẻ em dưới 3 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo sống tại địa bàn xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn (khoản 7 Điều 5).

- Điều chỉnh mức trợ cấp xã hội đối với người đơn thân nuôi con dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo trên cơ sở xác định mức trợ cấp tương ứng với số con đang nuôi dưỡng (hệ số 1,0/con) thay vì định khung ở 02 mức theo hệ số là: hệ số 1,0 đối với người đang nuôi 01 con (mức 1) và hệ số 2,0 đối với người đang nuôi 02 con trở lên (mức 2).

- Điều chỉnh mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng (điểm d khoản 2 Điều 20) trên cơ sở xác định mức hỗ trợ tương ứng với số lượng và độ tuổi của người khuyết tật đặc biệt nặng được nhận chăm sóc (hệ số 1,5/người và hệ số 2,5/trẻ em) thay vì định khung ở 02 mức tính theo hệ số và không phân biệt độ tuổi là: hệ số 1,5 đối với hộ gia đình, cá nhân nhận nuôi 01 người (mức 1) và hệ số 3,0 đối với hộ gia đình, cá nhân nhận nuôi từ 02 người trở lên (mức 2).

Như vậy, những sự thay đổi về đối tượng thụ hưởng và mức trợ cấp xã hội chưa giải quyết được yêu cầu thực tiễn. Đối tượng trẻ em bị hạn chế nguồn nuôi dưỡng; trẻ em, người cao tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sống tại địa bàn không thuộc xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn chưa được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng. Do đó, việc xác định đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh là cần thiết.

## **2. Mục tiêu xây dựng chính sách**

### **a) Mục tiêu tổng thể**

- Tiếp tục hoàn thiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh trên cơ sở xem xét, đối chiếu theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP nhằm đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, phù hợp với văn bản cấp trên và điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh nhà.

- Việc quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh và mở rộng một số nhóm đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP nhằm hướng tới mục tiêu là nâng cao phúc lợi cho các đối tượng bảo trợ xã hội, tăng cường các khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho các đối tượng yếu thế, hướng tới mục tiêu không để ai bị bỏ lại phía sau, đồng thời tiếp tục thể hiện sự quan tâm của Đảng bộ, chính quyền tỉnh Đắk Nông đối với các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, góp phần bảo đảm công bằng, ổn định xã hội và phát triển bền vững.

b) Mục tiêu cụ thể

- Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội được áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là 360.000 đồng/tháng bằng với mức chuẩn được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

- Hỗ trợ cho các đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, gồm:

+ Nhóm 1: 100% trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo và không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, 3, 6, 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, được hưởng trợ giúp xã hội hàng tháng;

+ Nhóm 2: 100% trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp sau: Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật; Cả cha và mẹ là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật; Có cha hoặc mẹ là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật và người còn lại thuộc một trong các trường hợp sau: bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật; trong thời gian đang chấp hành án phạt tù tại trại giam; đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội, được hưởng trợ giúp xã hội hàng tháng;

+ Nhóm 3: 100% người thuộc diện quy định tại nhóm thứ 2 nêu trên đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi, được hưởng trợ giúp xã hội hàng tháng;

+ Nhóm 4: 100% người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đang sống tại địa bàn không thuộc xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.

## II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

Chính sách: Hỗ trợ cho các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh mà chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP<sup>2</sup> bằng nguồn ngân sách của địa phương.

### 1. Xác định vấn đề bất cập

Ngày 15/3/2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2021. So với Nghị định số 136/2013/NĐ-CP,

<sup>2</sup> Điểm b, Khoản 3 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định: “*Tùy thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định: b) Đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội.*”

Nghị định số 20/2021/NĐ-CP có bổ sung đối tượng thụ hưởng và điều chỉnh hệ số làm căn cứ tính mức trợ cấp xã hội, mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng.

Tuy nhiên, những sự thay đổi về đối tượng thụ hưởng và mức trợ cấp xã hội chưa giải quyết được yêu cầu thực tiễn. Đối tượng trẻ em bị hạn chế nguồn nuôi dưỡng; trẻ em, người cao tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng như nguyện vọng của cử tri tỉnh nhà. Do đó, việc xác định đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh là cần thiết.

## **2. Mục tiêu giải quyết vấn đề**

- Nhóm 1: Hỗ trợ cho trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo và không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, 3, 6, 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

- Nhóm 2: Hỗ trợ cho trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp sau: (1) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật; (2) Cả cha và mẹ là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật; (3) Có cha hoặc mẹ là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật và người còn lại thuộc một trong các trường hợp sau: bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật; trong thời gian đang chấp hành án phạt tù tại trại giam; đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội.

- Nhóm 3: Hỗ trợ người thuộc diện quy định tại nhóm 2 nêu trên đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi.

- Nhóm 4: Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đang sống tại địa bàn không thuộc xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.

Việc xây dựng chính sách hỗ trợ cho các nhóm đối tượng bảo trợ xã hội nêu trên là tạo khung pháp lý đầy đủ cho việc thực hiện chế độ chính sách, đảm bảo các chế độ chính sách trợ giúp xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời, công bằng, công khai, minh bạch và đúng quy định, góp phần trợ giúp cho các nhóm đối tượng yếu thế trong xã hội đảm bảo được cuộc sống, thể hiện tính nhân văn sâu sắc của Đảng, Nhà nước đối với nhóm đối tượng yếu thế trong xã hội.

## **3. Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề**

- Nhóm 1: Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo và không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, 3, 6, 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP. Mức trợ cấp xã hội được tính theo hệ số 1,5 so với mức chuẩn trợ giúp xã hội.

+ Theo quy định tại khoản 7 Điều 5 và điểm g khoản 1 Điều 6 Nghị định 20/2021/NĐ-CP “*Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 3 và 6 Điều này đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn*” thì được hưởng chính sách trợ giúp xã hội với hệ số trợ giúp là 1,5. Như vậy, trường hợp trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo tại các xã, phường, thị trấn còn lại trong tỉnh thì không được hưởng chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng.

+ Với mục tiêu nâng cao phúc lợi cho các đối tượng bảo trợ xã hội, tăng cường các khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho các đối tượng yếu thế, hướng tới mục tiêu không để ai bị bỏ lại phía sau, đồng thời tiếp tục thể hiện sự quan tâm của Đảng bộ, chính quyền tỉnh Đắk Nông đối với các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, góp phần bảo đảm công bằng, ổn định xã hội và phát triển bền vững, Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất chính sách hỗ trợ cho trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo trên địa bàn tỉnh với hệ số trợ giúp là 1,5, bằng với mức trợ giúp xã hội do Chính phủ quy định cho trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.

- Nhóm 2: Trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng. Mức trợ giúp xã hội được tính theo hệ số 1,5 so với mức chuẩn trợ giúp xã hội.

+ Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng là những trường hợp trẻ em bị tách rời hoàn toàn khỏi cha mẹ do: (1) trẻ bị bỏ rơi nhưng chưa có người nhận làm con nuôi (2) mồ côi cả cha và mẹ (3) mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại không thể trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ. Mức trợ cấp xã hội được tính tương ứng với hệ số 2,5 đối với trẻ dưới 4 tuổi và hệ số 1,5 đối với trẻ từ đủ 4 tuổi trở lên so với mức chuẩn trợ cấp xã hội. Quy định này không có sự thay đổi so với Nghị định số 136/2013/NĐ-CP.

+ Theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật Người khuyết tật và khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ thì người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, trong đó có trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng. Tuy nhiên, tại khoản 1 Điều 51 Luật người khuyết tật thì “*Người khuyết tật đang hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng thì không hưởng chính sách quy định tại khoản 1 Điều 44 của Luật này nhưng được hưởng chính sách quy định tại Luật này nếu pháp luật về người có công với cách mạng hoặc pháp luật về bảo hiểm xã hội chưa quy định.*”

+ Điều đó có nghĩa là, không phải người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng nào cũng được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng. Bên cạnh đó, theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ thì khi người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng mang thai hoặc nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi được hưởng kinh phí hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng. Điều đó cũng có



nghĩa là khi trẻ đủ 36 tháng tuổi thì cha/mẹ là người khuyết tật sẽ bị mất đi khoản hỗ trợ này, trong khi đó, nhu cầu được cung cấp lương thực, thực phẩm của trẻ trên 3 tuổi vẫn cần được duy trì, thậm chí còn phát sinh thêm nhu cầu về học tập.

+ Chính sách này hướng tới việc hỗ trợ cho trẻ em mất nguồn nuôi dưỡng do mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại là người khuyết tật. Do đó, cho dù cha hoặc mẹ của trẻ có hưởng hay không có hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên theo quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thì họ cũng cần thêm một khoản trợ cấp để đảm bảo nhu cầu chăm sóc, nuôi dưỡng con của họ. Việc duy trì hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng cho người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng đang nuôi con bằng hình thức trợ cấp bằng tiền mặt cho con của họ là việc làm cần thiết. Điều này cũng phù hợp với mục đích “*Mở rộng một số nhóm đối tượng khó khăn chưa được Chính phủ quy định*” và quan điểm chỉ đạo “*Tăng cường khả năng tiếp cận của chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng yếu thế, hướng đến mục tiêu không để ai bị bỏ lại phía sau*”.

+ Với mức hỗ trợ được quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP thì người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng được hưởng kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng tương ứng với hệ số trợ giúp là 1,5 hoặc 2,0 tùy thuộc vào số con đang chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc có mang thai hay không. Để phù hợp với quy định này, Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất mức trợ cấp xã hội tương ứng với hệ số trợ giúp là 1,5 (*mức thấp hơn trong 2 mức được quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP*).

- Nhóm 3: Người thuộc nhóm 2 nêu trên đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi. Mức trợ giúp xã hội được tính theo hệ số 1,5 so với mức chuẩn trợ giúp xã hội.

+ Theo khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thì các đối tượng là trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng được quy định tại khoản 1 Điều 5 tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến năm 22 tuổi nếu đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất (*gọi tắt là người từ đủ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi, không có nguồn nuôi dưỡng, còn đang đi học*). Do đó, để việc thực hiện chính sách được đồng bộ giữa các nhóm đối tượng, giữa chính sách do Trung ương quy định và chính sách do tỉnh quy định cũng như thực hiện đúng quan điểm chỉ đạo xây dựng nghị quyết là “*đảm bảo độ bao phủ, tính toàn diện, tính ổn định, lâu dài*”, Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất đối tượng nhóm 2 “*trẻ em từ 3 đến dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng*” đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi.

+ Tại điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định: người từ đủ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi, không có nguồn nuôi dưỡng, còn đang đi học được hưởng trợ cấp xã hội tương ứng với hệ số 1,5. Nhóm đối tượng này có sự tương

đồng về hoàn cảnh (*không có nguồn nuôi dưỡng và đang đi học*) và độ tuổi (*từ đủ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi*) với đối tượng thuộc nhóm 2; vì vậy, Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất mức trợ giúp xã hội đối với nhóm 3 tương ứng với hệ số 1,5, tức là bằng với mức trợ giúp xã hội đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi, không có nguồn nuôi dưỡng, còn đang đi học.

Nhóm 4: Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đang sống tại địa bàn không thuộc xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.

Mở rộng điều kiện thụ hưởng chính sách trợ giúp xã hội đối với người cao tuổi là vấn đề được cử tri tỉnh nhà đặc biệt quan tâm. Do đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất trợ giúp xã hội đối với người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo với mức trợ cấp bằng với mức trợ cấp xã hội đối với người cao tuổi đơn thân thuộc hộ nghèo được Chính phủ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 6 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, cụ thể: Hệ số 1,5.

#### **4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng trực tiếp thụ hưởng và đối tượng khác có liên quan**

- Tác động về hệ thống pháp luật: Việc ban hành chính sách cho đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Đắk Nông chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội khẳng định chủ trương, quyết sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước. Đồng thời, kết quả thực hiện chính sách sẽ tạo điều kiện thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội và ổn định an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội ở cơ sở, góp phần bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Tác động về kinh tế: Việc thực hiện chính sách sẽ hỗ trợ một phần kinh phí cho con các hộ nghèo, các đối tượng yếu thế, tạo điều kiện, khuyến khích các đối tượng vượt qua những khó khăn trong cuộc sống để ổn định cuộc sống, phát triển sản xuất, góp phần thực hiện mục tiêu chung là giảm nghèo bền vững, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

- Tác động về xã hội: Chính sách được ban hành sẽ góp phần từng bước đáp ứng và giải quyết được những khó khăn, giảm bớt gánh nặng chi phí nuôi dưỡng trẻ của các gia đình hộ nghèo, các đối tượng có điều kiện hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, gia đình có biến cố trong cuộc sống sớm vượt qua những khó khăn tiếp tục được học tập; người già thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không còn sức lao động có thêm nguồn kinh phí để trang trải cuộc sống khi tuổi già. Chính sách được ban hành, tác động rất lớn đến nhận thức của người dân trong việc tin tưởng vào chính sách của Đảng và nhà nước ta trong việc quan tâm tới những người yếu thế trong xã hội với phương châm “Vì người nghèo - không để ai bị bỏ lại phía sau”. Chính sách là bệ đỡ lớn về mặt tinh thần để người dân, đặc biệt là các gia đình hộ nghèo, người cao tuổi không còn sức lao động. Góp phần phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững, hoàn thành các chỉ tiêu, mục tiêu của tỉnh đã đề ra.

- Tác động về thủ tục hành chính: Khi chính sách được ban hành, quá trình thực hiện thủ tục hành chính để triển khai lập danh sách đối tượng, thực hiện chi trả, báo cáo quyết toán, tổng hợp sẽ thuận lợi và không phát sinh thủ tục hành chính vì kết hợp đồng thời với quá trình triển khai hỗ trợ theo quy định của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội

**5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn:** Trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua chính sách để triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật.

### III. Ý KIẾN THAM VẤN

Cơ quan được giao chủ trì soạn thảo hồ sơ dự thảo Nghị quyết tiến hành thu thập số liệu, căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh Đắk Nông, tổng hợp đánh giá, tham khảo thực tiễn của các địa phương khác trên toàn quốc đã ban hành Nghị quyết và kết quả thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trong thời gian qua trên địa bàn tỉnh.

Xây dựng Báo cáo đánh giá tác động, tiếp thu ý kiến các Sở, ngành, địa phương; đăng tải toàn văn dự thảo Báo cáo đánh giá tác động và hồ sơ xây dựng nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử tỉnh.

### IV. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và định kỳ hàng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

### V. PHỤ LỤC

Các phụ lục được ban hành kèm theo Báo cáo này gồm:

**Phụ lục I:** Tổng hợp kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

**Phụ lục II:** Dự trù kinh phí thực hiện Nghị quyết.

Trên đây là Báo cáo đánh giá tác động chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Nông./.

#### Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: LĐ-TB&XH, Tư pháp, Tài chính;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX (Q).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Văn Chiến**

## Phụ lục I

**TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TRỢ GIÚP XÃ HỘI  
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG**

(Kèm theo Báo cáo số **354**/BC-UBND ngày **08/6/2023** của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: Triệu đồng

Năm	Ngân sách Trung ương hỗ trợ						Chi lệ phí chi trả trợ cấp xã hội <sup>3</sup>
	Số đối tượng <sup>4</sup>	Kinh phí <sup>5</sup>	Chi cho đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng			Chi cho đối tượng tại Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh	
			Chi TCXH	BHYT	MTP		
01/7/2021 đến 30/12/2021	10.941	34.368	28.149	2.771	1.167	1.762	519
2022	12.265	83.602	72.057	6.386	4.722	2.099	1.346
<b>Tổng cộng (6 tháng của năm 2021 và năm 2022)</b>		<b>117.970</b>	<b>100.206</b>	<b>9.157</b>	<b>5.868</b>	<b>3.861</b>	<b>1.865</b>

<sup>3</sup> Lệ phí chi trả trợ cấp xã hội qua hệ thống Bưu điện được tính theo Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 27/02/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Đề án thực hiện chi trả trợ cấp xã hội thông qua cơ quan cung cấp dịch vụ.

<sup>4</sup> Bao gồm đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng và đối tượng đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại Trung tâm Bảo trợ xã hội, trong đó.

<sup>5</sup> Theo số liệu báo cáo quyết toán hàng năm của UBND cấp huyện.

/

**Phụ lục II**  
**DỰ KIẾN KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT**

(Kèm theo Báo cáo số **354** /BC-UBND ngày **08/6/2023** của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

STT	Nội dung	Hệ số	Mức trợ cấp xã hội/tháng (ngàn đồng)	Số lượng <sup>6</sup>	Số tiền/năm (triệu đồng)
<b>I</b>	<b>Đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội từ nguồn ngân sách địa phương</b>			<b>914</b>	<b>5.922,720</b>
1	Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo và không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, 3, 6, 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	1,5	540	657	4.257,360
2	Trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	1,5	540	133	861,840
3	Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi, không có nguồn nuôi dưỡng, còn đang đi học	1,5	540	26	168,480
4	Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 đang sống tại địa bàn không thuộc xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.	1,5	540	98	635,040
<b>II</b>	<b>Chi mua bảo hiểm y tế<sup>7</sup></b>	<b>4,5% mức lương cơ sở</b>	<b>67,05</b>	<b>159</b>	<b>127,931</b>
<b>III</b>	<b>Hỗ trợ chi phí mai táng<sup>8</sup></b>	<b>20</b>	<b>7.200</b>	<b>5</b>	<b>36,000</b>
<b>IV</b>	<b>Lệ phí chi trả trợ cấp xã hội qua hệ thống Bưu điện<sup>9</sup></b>		<b>10</b>	<b>914</b>	<b>109,680</b>
	<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>6.196,331</b>

<sup>6</sup> Số đối tượng do UBND cấp huyện rà soát và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp

<sup>7</sup> Số lượng ước tính sau khi loại trừ các nhóm đối tượng đã được NSNN đóng bảo hiểm y tế như trẻ em dưới 6 tuổi, người thuộc hộ nghèo, người sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

<sup>8</sup> Tỷ suất chết thô tự nhiên năm 2022 của tỉnh Đắk Nông là 5,30‰ (Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông năm 2022, Cục Thống kê tỉnh Đắk Nông). Dự đoán, số đối tượng hỗ trợ mai táng phí được tính như sau: Tổng có 914 đối tượng x 5,30‰ tỷ suất chết thô tự nhiên năm 2022/ 1000 = 4,8 đối tượng.

<sup>9</sup> Lệ phí chi trả trợ cấp xã hội qua hệ thống Bưu điện được tính theo Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 27/02/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Đề án thực hiện chi trả trợ cấp xã hội thông qua cơ quan cung cấp dịch vụ (10.000đ/tháng/đối tượng).